ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 771 + 772)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

MỤC B

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIỂU MỤC 3

CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

ĐIỀU 12.23

Phạm vi áp dụng

1. Tiểu Mục này áp dụng cho việc công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ các Bên.

2. Chỉ dẫn địa lý của một Bên được bảo hộ bởi Bên kia, chỉ được coi là đối tượng của Tiểu Mục này nếu được bảo hộ dưới danh nghĩa chỉ dẫn địa lý theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý) tại lãnh thổ Bên xuất xứ.

ĐIỀU 12.24

Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải duy trì hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm ít nhất những yếu tố sau:

(a) đăng bạ các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại lãnh thổ của Bên đó;

(b) quy trình hành chính xác minh các chỉ dẫn địa lý được đưa vào hoặc duy trì trong đăng bạ được đề cập tại tiểu đoạn 1(a) để xác định một hàng hóa xuất xứ từ một lãnh thổ, vùng hoặc địa phương của một một Bên, khi chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc điểm khác của hàng hóa chủ yếu tạo bởi nguồn gốc địa lý của hàng hóa đó;

(c) một thủ tục phản đối cho phép cân nhắc lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào; và

(d) các thủ tục sửa đổi và loại bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý trong đăng bạ nêu tại điểm 1(a), có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba và chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký có liên quan[56].

2. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia sự bảo hộ cao hơn yêu cầu của Tiểu Mục này, với điều kiện sự bảo hộ đó không trái với sự bảo hộ quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 12.25

Các chỉ dẫn địa lý được xác lập

1. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Liên minh Châu Âu được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Việt Nam công nhận rằng các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Liên minh Châu Âu bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Việt Nam phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

---

[56] Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý, mỗi Bên phải quy định biện pháp pháp lý cho việc hủy bỏ các đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được liệt kê trong Phần B của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Liên minh Châu Âu công nhận các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Việt Nam bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Liên minh Châu Âu phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 12.26
Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý

1. Các Bên có thể sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) theo thủ tục quy định tại tiểu đoạn 3(a) Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) và với khoản 1 Điều 17.5 (Sửa đổi), cùng với những quy định khác, cụ thể:

(a) xóa bỏ các chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ; hoặc

(b) bổ sung các chỉ dẫn địa lý, sau khi đã hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý như đề cập tại Điều 12.25 (Các chỉ dẫn địa lý được xác lập) với sự đồng ý của cả hai Bên.

2. Một chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm về mặt nguyên tắc sẽ không được bổ sung vào Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) nếu được liệt kê trong đăng bạ của một Bên dưới tình trạng "Đã được đăng ký" vào ngày ký kết hiệp định này.

ĐIỀU 12.27
Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp pháp lý để bên có lợi ích liên quan ngăn chặn:

(a) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của Bên kia được liệt kê trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm sản phẩm được định nghĩa trong Phụ lục 12-B (Nhóm sản phẩm) và nêu cụ thể trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho chỉ dẫn địa lý mà:

(i) không bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó; hoặc

(ii) bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó nhưng không được sản xuất hoặc gia công phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Bên kia trong trường hợp sản phẩm là để tiêu dùng tại lãnh thổ Bên đó;

(b) việc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào trên nhãn mác hoặc phần giới thiệu hàng hóa chỉ rõ hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ khu vực địa lý không phải là nơi xuất xứ thật sự của hàng hóa theo cách thức lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc hoặc bản chất của hàng hóa; và

(c) bất kỳ hành vi sử dụng nào khác cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10*bis* của Công ước Paris.

2. Sự bảo hộ nêu tại tiểu đoạn 1(a) phải được áp dụng cho cả trường hợp đã nêu rõ nguồn gốc thực của hàng hóa hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa hoặc sử dụng kèm với những cụm từ như “loại”, “kiểu”, “dạng”, “phỏng theo” hoặc những từ tương tự như vậy.

3. Không ảnh hưởng đến quy định của Điều 23 Hiệp định TRIPS, các Bên sẽ cùng nhau quyết định điều kiện thực tế cho việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý đồng âm để các chỉ dẫn địa lý này có thể phân biệt với nhau, có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan và người tiêu dùng không bị nhầm lẫn. Một tên gọi đồng âm làm cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn rằng một sản phẩm đến từ một lãnh thổ khác sẽ không được đăng ký cho dù tên gọi đó chính là tên của một lãnh thổ, khu vực hoặc địa điểm xuất xứ có thật của hàng hóa liên quan.

4. Nếu một Bên, trong đàm phán với một nước thứ ba, đề xuất bảo hộ một chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba đó đồng âm với một chỉ dẫn địa lý của Bên kia được bảo hộ theo Tiểu Mục này thì phải thông báo cho Bên kia và dành cho Bên kia cơ hội để góp ý trước khi chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba được bảo hộ.

5. Không quy định nào trong Tiểu mục này buộc một Bên phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Bên kia khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ hoặc đã bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia nếu một chỉ dẫn địa

lý bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Việc thông báo đó phải được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).

6. Một Bên không có nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho một tên gọi xung đột với tên của giống cây hoặc giống vật nuôi và vì đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thực sự của hàng hóa.

ĐIỀU 12.28

Ngoại lệ

1. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý "Asiago", "Fontina" and "Gorgonzola" liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm "pho mát" trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý "Feta" liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm "pho mát" làm từ sữa cừu và sữa dê trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), trong khoảng thời gian chuyển tiếp 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý "Champagne" liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng chỉ dẫn này, hay bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm của chỉ dẫn trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh chỉ dẫn này cho sản phẩm trong nhóm "rượu vang".

4. Một Bên có thể quy định rằng bất kỳ yêu cầu nào theo Tiểu Mục này liên quan đến việc sử dụng hoặc đăng ký một nhãn hiệu phải được thực hiện trong vòng 5 năm sau khi việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi ở Bên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu được đăng ký ở Bên đó, với điều kiện

là nhãn hiệu đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn đó trở nên phổ biến ở Bên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này không được sử dụng hoặc đăng ký với ý đồ xấu.

5. Các quy định của Tiểu Mục này không ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào đối với việc sử dụng trong thương mại tên của người đó hoặc tên của người tiền nhiệm người đó trong kinh doanh, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

ĐIỀU 12.29

Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Khi một chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định này, việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào.

ĐIỀU 12.30

Mối quan hệ với nhãn hiệu

1. Nếu một nhãn hiệu đã được nộp đơn hoặc được đăng ký một cách trung thực, hoặc nếu quyền đối với nhãn hiệu đã đạt được thông qua việc sử dụng một cách trung thực tại một Bên trước ngày thích hợp quy định tại khoản 2, thì các biện pháp được thông qua để thi hành Tiểu Mục này tại Bên đó không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc hiệu lực của nhãn hiệu hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu, với lý do nhãn hiệu đó trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý.

2. Theo mục đích của khoản 1, ngày thích hợp là:

(a) ngày có hiệu lực của Hiệp định này liên quan đến các chỉ dẫn địa lý được đề cập tại Điều 12.25 (Các Chỉ dẫn địa lý được xác lập); hoặc

(b) ngày cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được hồ sơ đầy đủ về yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý bổ sung của Bên kia như được đề cập tại Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách Chỉ dẫn địa lý).

3. Nhãn hiệu đề cập tại khoản 1 có thể tiếp tục được bảo hộ, sử dụng và gia hạn bất kể việc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, với điều kiện là không tồn tại cơ sở để đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của nhãn hiệu trong pháp luật quốc gia về nhãn hiệu của Bên liên quan.

ĐIỀU 12.31

Thực thi sự bảo hộ

1. Mỗi Bên phải quy định thực thi việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bằng biện pháp hành chính thích hợp, trong phạm vi mà pháp luật quốc gia quy định, để ngăn chặn việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, hoặc nhập khẩu hoặc quảng cáo một loại hàng thực phẩm theo cách thức sai trái, lừa dối hoặc đánh lừa hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó.

2. Mỗi Bên ít nhất phải thực thi việc bảo hộ quy định tại Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và 12.30 (Mối quan hệ với nhãn hiệu) theo đề nghị của bên liên quan.

ĐIỀU 12.32

Quy tắc chung

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ bản mô tả sản phẩm, bao gồm các sửa đổi, được cơ quan có thẩm quyền của một Bên tại lãnh thổ mà sản phẩm có xuất xứ phê duyệt.

2. Bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ bản mô tả của sản phẩm đã được đăng ký phải được giải quyết trong Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).

ĐIỀU 12.33

Hợp tác và minh bạch

1. Các Bên phải duy trì liên lạc trực tiếp hoặc thông qua Các nhóm Công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) về tất cả các vấn đề liên quan đến việc thi hành và thực hiện Tiểu Mục này. Cụ thể, một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp thông tin liên quan đến bản mô tả sản phẩm, bao gồm những sửa đổi, và đầu mối liên lạc phù hợp để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý.

2. Mỗi Bên có thể công bố bản đầy đủ hoặc tóm tắt của bản mô tả sản phẩm và các đầu mối liên lạc để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý của Bên kia mà được bảo hộ theo quy định của Tiểu Mục này.

TIỂU MỤC 4
KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

ĐIỀU 12.34
Điều ước quốc tế

Các Bên phải gia nhập *Văn kiện Geneva (1999) của Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 02 tháng 7 năm 1999 trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 12.35
Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đăng ký

1. Các Bên phải dành sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp[57] mới hoặc nguyên gốc[58]. Sự bảo hộ này phải được áp dụng thông qua đăng ký và phải dành độc quyền cho người nắm giữ quyền sở hữu phù hợp với quy định của Tiểu Mục này[59].

---

[57] Nếu pháp luật quốc gia cho phép, các Bên đồng ý rằng kiểu dáng là hình dáng của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần có thể tách rời và/hoặc không thể tách rời của bộ phận của một sản phẩm.

[58] Nếu pháp luật quốc gia cho phép, Các Bên đồng ý rằng đặc điểm riêng biệt của kiểu dáng cũng có thể là cần thiết. Điều này đề cập đến kiểu dáng khác biệt đáng kể với những kiểu dáng đã biết hoặc là sự kết hợp của những đặc điểm của các kiểu dáng đã biết. Liên minh Châu Âu cho rằng các kiểu dáng được coi là có đặc điểm riêng biệt nếu ấn tượng tổng thể mà nó tạo ra cho người sử dụng nhận biết kiểu dáng đó khác với ấn tượng tổng thể do bất kỳ kiểu dáng nào đã được công bố tạo ra cho người sử dụng đó.

[59] Kiểu dáng được hiểu rằng sẽ không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ chỉ vì kiểu dáng đó là bộ phận của một hàng hóa hoặc sản phẩm, với điều kiện kiểu dáng đó khả kiến và đáp ứng các điều kiện của khoản này, và:

(a) đáp ứng các điều kiện bảo hộ kiểu dáng khác; và

(b) không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ kiểu dáng,

theo quy định của pháp luật quốc gia của các Bên.

2. Một kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là bộ phận của một sản phẩm phức hợp chỉ được xem là mới và nguyên gốc khi:

(a) bộ phận đó, nếu được lắp vào sản phẩm phức hợp, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường của sản phẩm phức hợp đó; và

(b) khi chính những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và nguyên gốc.

3. Thuật ngữ "sử dụng thông thường" đề cập tại đoạn 2(a) nghĩa là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc bảo trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa.

4. Chủ sở hữu kiểu dáng đã được đăng ký có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của mình ít nhất trong việc sản xuất, chào bán, bán, nhập khẩu, tàng trữ để bán sản phẩm mang hoặc chứa kiểu dáng được bảo hộ nếu các hành vi đó được thực hiện vì mục đích thương mại.

5. Thời hạn bảo hộ sẽ kéo dài ít nhất là 15 năm.

ĐIỀU 12.36
Ngoại lệ và loại trừ

1. Một Bên có thể quy định một số hạn chế các ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng được bảo hộ và không ảnh hưởng một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

2. Việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp không mở rộng cho các kiểu dáng bắt buộc do chức năng hoặc do đặc tính kỹ thuật quy định.

ĐIỀU 12.37
Mối quan hệ với quyền tác giả

Một kiểu dáng phải có khả năng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả của một Bên kể từ ngày kiểu dáng được tạo ra hoặc được định hình ở bất kỳ dạng nào. Khả năng được bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ đối với một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ quyền tác giả đó, bao gồm cả yêu cầu về mức độ nguyên gốc, sẽ do Bên đó xác định.

TIỂU MỤC 5
SÁNG CHẾ

ĐIỀU 12.38
Các điều ước quốc tế

Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại *Hiệp ước Hợp tác về sáng chế*, thông qua tại Oa-sinh-tơn ngày 19 tháng 6 năm 1970, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 và sửa đổi lần cuối ngày 03 tháng 10 năm 2001. Các Bên phải đơn giản hóa và xây dựng quy trình đăng ký sáng chế trong đó, ngoài các điều ước quốc tế khác, có tham khảo các quy định của *Hiệp ước luật sáng chế* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 01 tháng 6 năm 2000.

ĐIỀU 12.39
Bằng sáng chế và sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng*, được thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2001 bởi Hội nghị Bộ trưởng của Tổ chức Thương mại Thế giới tại Đô-ha. Khi giải thích và thi hành quyền và nghĩa vụ theo Chương này, các Bên có quyền dựa vào Tuyên bố đó.

2. Các Bên tôn trọng Quyết định của Đại hội đồng WTO vào ngày 30 tháng 8 năm 2003 về *Thi hành khoản 6 của Tuyên bố Đô-ha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng*.

ĐIỀU 12.40
Thủ tục cấp phép

1. Các Bên thừa nhận rằng dược phẩm được bảo hộ sáng chế tại lãnh thổ mỗi bên thường phải qua thủ tục hành chính để xin cấp phép trước khi được đưa ra thị trường (sau đây gọi là "thủ tục cấp phép lưu hành thị trường").

2. Mỗi Bên phải quy định cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ

bất hợp lý[60] trong việc cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại lãnh thổ của mình. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn được nêu tại chú thích của đoạn này. Thời gian gia hạn tối đa không quá 2 năm.

3. Thay cho quy định tại khoản 2, một Bên có thể cho phép gia hạn nhưng không quá 5 năm[61], thời hạn tồn tại quyền có được từ bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì việc đã làm giảm thời gian hiệu lực hữu hiệu của bằng sáng chế do thủ tục cấp phép lưu hành thị trường. Hiệu lực của thời gian gia hạn này sẽ phát sinh từ khi kết thúc thời hạn bảo hộ sáng chế theo pháp luật và kéo dài tương ứng với khoảng thời gian kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế đến ngày được cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại Bên đó, trừ đi 5 năm.

TIỂU MỤC 6
BẢO HỘ THÔNG TIN BÍ MẬT

ĐIỀU 12.41
Bảo hộ thông tin bí mật

1. Nhằm thi hành Điều 39 của Hiệp định TRIPS và để bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả trước sự cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo hộ thông tin và dữ liệu bí mật được nộp cho chính phủ hoặc cơ quan chính phủ phù hợp với Điều này.

2. Nếu một Bên yêu cầu, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, là phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác, mà việc tạo ra dữ liệu đó đòi hỏi nỗ lực đáng kể, như là điều kiện lưu hành

---

[60] Vì mục đích của Điều này, sự "chậm trễ bất hợp lý" ít nhất bao gồm trì hoãn quá 2 năm để trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền đều không được tính khi xác định thời gian trì hoãn này.

[61] Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 6 tháng trong trường hợp dược phẩm mà việc nghiên cứu về tác động đối với trẻ em đã được tiến hành và kết quả của các nghiên cứu đó được thể hiện trên thông tin về sản phẩm.

thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, thì Bên đó phải bảo hộ dữ liệu đó trước việc sử dụng không lành mạnh trong thương mại. Thêm vào đó, mỗi Bên phải bảo vệ để chống lại việc tiết lộ các dữ liệu đó, trừ trường hợp cần thiết để bảo hộ công chúng.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng đối với các dữ liệu đề cập tại khoản 2 được nộp cho một Bên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, không người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường nào khác có thể, khi không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu, dựa vào dữ liệu đó để hỗ trợ cho đơn xin cấp phép lưu hành sản phẩm trong một khoảng thời gian hợp lý, thông thường là không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó cấp phép lưu hành sản phẩm cho người tạo ra dữ liệu thử nghiệm để xin cấp phép lưu hành sản phẩm của người đó.

TIỂU MỤC 7
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

ĐIỀU 12.42
Quyền đối với giống cây trồng

Các Bên phải bảo hộ quyền đối với giống cây trồng phù hợp với *Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới*, thông qua tại Pa-ri ngày 02 tháng 12 năm 1961, sửa đổi lần cuối tại Giơ-ne-vơ ngày 19 tháng 3 năm 1991, bao gồm các ngoại lệ đối với người nhân giống như được đề cập tại Điều 15 của Công ước đó, và hợp tác để thúc đẩy và thi hành các quyền này.

MỤC C
THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIỂU MỤC 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC THI

ĐIỀU 12.43
Nghĩa vụ chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Phần III của Hiệp định này. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp, thủ tục

và chế tài bổ sung cần thiết theo Mục này để bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ[62]. Các biện pháp, thủ tục và chế tài đó phải hợp lý và công bằng, và không được tốn kém hoặc phức tạp một cách không cần thiết, hoặc đòi hỏi thời hạn bất hợp lý hoặc có những trì hoãn không có cơ sở.

2. Các biện pháp, thủ tục và chế tài đề cập tại khoản 1 phải hữu hiệu và cân xứng và phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các rào cản đối với thương mại hợp pháp và nhằm tạo ra các biện pháp an toàn chống lại việc lạm dụng.

ĐIỀU 12.44

Người có quyền nộp đơn

Mỗi Bên thừa nhận người có quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài được đề cập tại mục này và tại Phần III của Hiệp định TRIPS là:

(a) chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;

(b) tất cả những người được phép sử dụng những quyền sở hữu trí tuệ đó, cụ thể là người được chuyển giao quyền sử dụng, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;

(c) tổ chức quản lý tập thể quyền sở hữu trí tuệ thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của luật được áp dụng; và

(d) tổ chức nghề nghiệp thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của pháp luật được áp dụng.

---

[62] Theo mục đích của Tiểu Mục này, thuật ngữ "quyền sở hữu trí tuệ" cần bao gồm ít nhất những quyền sau: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền của người sáng chế thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với nhãn hiệu; quyền đối với kiểu dáng; quyền sáng chế, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với mẫu vật dụng tiện ích; quyền đối với giống cây trồng; tên thương mại trong phạm vi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo luật quốc gia liên quan.

TIỂU MỤC 2
THỰC THI DÂN SỰ

ĐIỀU 12.45
Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Theo yêu cầu của một bên đã đưa ra được bằng chứng sẵn có hợp lý hỗ trợ cho tuyên bố rằng quyền sở hữu trí tuệ của mình đã bị xâm phạm hoặc sẽ bị xâm phạm, mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Bên mình có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhanh chóng và hiệu quả để:

(a) ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra, và cụ thể là, để ngăn chặn việc đưa vào và lưu thông hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu ngay sau khi được phép thông quan, trong kênh thương mại trên lãnh thổ nước mình:

(i) lệnh khẩn cấp tạm thời có thể được ban hành đối với một bên mà dịch vụ do bên này cung cấp có thể bị bên thứ ba dùng để xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và bên cung cấp dịch vụ đó thuộc thẩm quyền xét xử của cơ quan tư pháp; và

(ii) trong trường hợp hành vi bị nghi ngờ là xâm phạm được thực hiện trên quy mô thương mại, các Bên phải bảo đảm rằng, nếu người nộp đơn đề cập ở Điều 12.44 (Người có quyền nộp đơn) chứng minh được các tình huống có thể nguy hại đến việc khắc phục thiệt hại, cơ quan tư pháp có thể yêu cầu bắt giữ hoặc phong tỏa động sản và bất động sản của người bị nghi ngờ có hành vi xâm phạm để phòng ngừa, bao gồm phong tỏa tài khoản ngân hàng và các tài sản khác;

và

(b) để bảo vệ chứng cứ liên quan đến các hành vi bị nghi ngờ xâm phạm, có tính đến việc bảo vệ thông tin bí mật, có thể bao gồm bản mô tả chi tiết, có hoặc không lấy mẫu, hoặc thu giữ thực sự hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, và, trong trường hợp thích hợp, nguyên liệu và máy móc sử dụng để sản xuất hoặc phân phối những hàng hóa này, cũng như các tài liệu liên quan.

2. Nếu thích hợp, đặc biệt khi bất kỳ sự trì hoãn nào cũng có thể gây ra thiệt hại không thể bù đắp được đối với chủ thể quyền hoặc nếu có nguy cơ rõ ràng về việc chứng cứ có thể bị tiêu hủy, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như quy định tại khoản 1 mà không cần thông báo cho bên kia.

3. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến Điều 50 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.46
Chứng cứ

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, đối với những đơn mà một bên đã đưa ra đầy đủ bằng chứng hợp lý sẵn có để hỗ trợ cho yêu cầu của mình, và khi chứng minh các yêu cầu đó đã chỉ ra cụ thể bằng chứng đang do bên bị đơn kiểm soát thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu bên bị đơn phải nộp bằng chứng đó, với điều kiện thông tin bí mật phải được bảo vệ. Vì mục đích của khoản này, một Bên có thể quy định rằng một mẫu hợp lý của một lượng đáng kể số bản sao của tác phẩm hoặc của đối tượng được bảo hộ phải được cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem là bằng chứng hợp lý.

2. Trong trường hợp hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, mỗi Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết cho phép cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nếu thích hợp, theo yêu cầu của một bên, tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia, với điều kiện thông tin bí mật được bảo vệ.

ĐIỀU 12.47
Quyền thông tin

1. Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về bảo vệ thông tin bí mật hoặc xử lý thông tin cá nhân, mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và để đáp lại yêu cầu hợp lý và cân bằng của nguyên đơn, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu người xâm

phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát, như được quy định trong pháp luật quốc gia.

Với mục đích của khoản này, thuật ngữ "bất kỳ người nào khác" có thể bao gồm những người người mà:

(a) bị phát hiện là đang nắm giữ hàng hóa xâm phạm ở quy mô thương mại;

(b) bị phát hiện đang sử dụng dịch vụ xâm phạm ở quy mô thương mại;

(c) bị phát hiện đang cung cấp dịch vụ được sử dụng trong các hoạt động xâm phạm quyền ở quy mô thương mại; hoặc

(d) bị người được đề cập tại các khoản này chỉ ra là có liên quan đến việc chế tạo, sản xuất, hoặc phân phối hàng hóa xâm phạm quyền hoặc cung cấp dịch vụ xâm phạm quyền.

2. Thông tin được đề cập ở khoản 1 có thể bao gồm thông tin liên quan đến bất kỳ người nào tham gia vào việc xâm phạm hoặc nghi ngờ xâm phạm ở quy mô thương mại và liên quan đến phương tiện sản xuất và hệ thống phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm quyền.

ĐIỀU 12.48
Các chế tài khác

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, theo yêu cầu của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại cho thể quyền do hành vi xâm phạm, và không phải đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu:

(a) triệu hồi từ kênh thương mại;[63]

(b) vứt bỏ/thanh lý ngoài kênh thương mại; hoặc

[63] Các Bên bảo đảm rằng điều khoản này áp dụng cho hàng hóa xâm phạm được phát hiện trong kênh thương mại và người xâm phạm ít nhất phải bị yêu cầu triệu hồi sản phẩm là từ khách hàng của người đó, ví dụ như nhà bán buôn, người phân phối hoặc bán lẻ.

(c) tiêu hủy,

hàng hóa mà các cơ quan này cho là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và thiết bị chủ yếu được sử dụng để tạo ra hoặc sản xuất hàng hóa xâm phạm, hoặc vứt bỏ/thanh lý chúng ngoài kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu các chế tài đề cập tại khoản 1, ít nhất là tiêu hủy, bao gồm cả loại bỏ khỏi kênh thương mại để tiêu hủy, được thực hiện trên cơ sở chi phí do người xâm phạm chịu, trừ khi có những lý do cụ thể được viện dẫn để không làm như vậy.

ĐIỀU 12.49
Lệnh của tòa án

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, nếu phán quyết xác định có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể ban hành một lệnh của tòa án đối với người xâm phạm, và nếu thích hợp, bên cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm mà cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền xét xử, nhằm ngăn chặn việc tiếp tục xâm phạm.

ĐIỀU 12.50
Các biện pháp thay thế

Một Bên có thể quy định rằng, trong trường hợp thích đáng và theo yêu cầu của người có thể là đối tượng của các biện pháp theo quy định của Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu đền bù bằng tiền cho bên bị thiệt hại thay vì áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), nếu người đó hành động không cố ý và do sơ xuất, nếu việc thực hiện các biện pháp trên sẽ gây thiệt hại không tương xứng cho người đó và nếu khoản bồi thường bằng tiền cho bên bị thiệt hại là thỏa đáng.

ĐIỀU 12.51

Bồi thường thiệt hại

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu người xâm phạm, nếu người đó biết và có cơ sở hợp lý để biết rằng đang thực hiện hành vi xâm phạm, phải đền bù thiệt hại cho chủ thể quyền vì những thiệt hại thực tế mà chủ thể quyền đó phải chịu do hành vi xâm phạm bản quyền.

Khi xác định số lượng thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền:

(a) tính tới mọi khía cạnh phù hợp, ví dụ hậu quả tiêu cực về kinh tế, bao gồm sự suy giảm lợi nhuận, mà bên bị thiệt hại phải chịu, bất kỳ lợi nhuận không chính đáng nào mà bên xâm phạm có được[64], và trong trường hợp phù hợp, các yếu tố phi kinh tế khác[65]; và

(b) trong trường hợp thích hợp, ấn định khoản bồi thường cố định trên cơ sở các yếu tố như, ít nhất là phí bản quyền hoặc các mức phí hợp lý lẽ ra người bị xâm phạm được hưởng nếu người xâm phạm trước đó đã yêu cầu cho phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ liên quan.

2. Nếu người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết việc dính líu đến hành vi xâm phạm, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nhằm hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, một khoản bù đắp lợi nhuận hoặc khoản bồi thường thiệt hại theo mức ấn định.

ĐIỀU 12.52

Chi phí pháp lý

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo nguyên tắc chung và nếu thích hợp, có quyền yêu cầu bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí tòa án và phí thuê luật sư hợp lý, hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật trong nước của Bên đó.

---

[64] Việc tính lợi nhuận không chính đáng do người xâm phạm thu được không được tính trùng với lợi nhuận bị mất đi.

[65] Thuật ngữ "các yếu tố phi kinh tế khác" bao gồm ảnh hưởng về mặt tinh thần do việc xâm phạm quyền tinh thần của nhà sáng chế hoặc tác giả.

ĐIỀU 12.53

Công bố phán quyết của tòa án

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu, theo pháp luật và chính sách quốc gia, công bố hoặc phổ biến tới công chúng các thông tin thích hợp liên quan đến phán quyết cuối cùng, bằng chi phí của người xâm phạm.

ĐIỀU 12.54

Giả định về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền

Các Bên ghi nhận rằng, nhằm mục đích áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài quy định tại Chương này, khi tên tác giả của tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật, và khi tên các chủ thể quyền của các đối tượng được bảo hộ khác xuất hiện trên tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ theo cách thông thường thì họ được coi là tác giả hoặc chủ thể quyền, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại, và do đó có thể thực hiện các thủ tục tố tụng chống lại hành vi xâm phạm bản quyền.

TIỂU MỤC 3

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

ĐIỀU 12.55

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với Điều này, quy định giới hạn hoặc miễn trừ trong pháp luật quốc gia liên quan đến trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan xảy ra trên mạng viễn thông[66] liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian.

2. Giới hạn và miễn trừ được đề cập tại khoản 1 ít nhất phải bao gồm những hoạt động sau:

(a) truyền dẫn trong mạng viễn thông các thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp, hoặc cung cấp truy cập mạng viễn thông ("chỉ truyền dẫn");

[66] Để rõ ràng hơn, bao gồm cả mạng Internet.

(b) truyền dẫn trong mạng viễn thông thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp liên quan đến việc lưu trữ tự động, trung gian và tạm thời các thông tin, được thực hiện chỉ nhằm mục đích làm cho việc truyền tải thông tin hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ ("lưu trữ tạm thời"), với điều kiện là nhà cung cấp phải:

(i) không thay đổi thông tin trừ khi vì lý do kỹ thuật;

(ii) tuân thủ các điều kiện về tiếp cận thông tin;

(iii) tuân thủ các quy định liên quan đến cập nhật thông tin, được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp công nhận và sử dụng rộng rãi;

(iv) không được can thiệp để có được dữ liệu về việc sử dụng thông tin bằng việc sử dụng hợp pháp công nghệ đã được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi;

(v) gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập thông tin đã được lưu trữ khi biết rằng[67] thực tế là thông tin tại nguồn truyền dẫn đã được gỡ bỏ khỏi mạng hoặc truy cập đã bị chặn;

và

(c) việc lưu trữ thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ ("cho thuê chỗ lưu trữ") với điều kiện là nhà cung cấp:

(i) không biết về thông tin bất hợp pháp; và

(ii) khi biết được[68] thông tin đó, hành động nhanh chóng để gỡ bỏ hoặc ngăn chặn các truy cập tới thông tin đó.

3. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia các trường hợp, trong đó nhà cung cấp dịch vụ trung gian không đáp ứng các điều kiện về giới hạn hoặc miễn trừ nêu tại khoản 2.

---

[67] Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

[68] Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

4. Các điều kiện để nhà cung cấp dịch vụ trung gian được áp dụng các giới hạn và miễn trừ tại khoản 2 không thể bao gồm nhà cung cấp dịch vụ trung gian quản lý dịch vụ của mình, hoặc tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

5. Mỗi Bên có thể quy định thủ tục thông báo về việc xâm phạm cũng như thông báo phản hồi hiệu quả.

6. Điều này không ảnh hưởng đến khả năng tòa án hoặc cơ quan hành chính, phù hợp với hệ thống pháp luật mỗi Bên, yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ trung gian chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi xâm phạm.

TIỂU MỤC 4
KIỂM SOÁT BIÊN GIỚI

ĐIỀU 12.56
Phù hợp với GATT 1994 và Hiệp định TRIPS

Khi thi hành các biện pháp tại biên giới nhằm thực thi quyền sở hữu trí tuệ do hải quan thực hiện theo quy định của Tiểu Mục này, các Bên phải bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều V của Hiệp định GATT 1994, và Điều 41 và Mục 4 của Phần III Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.57
Định nghĩa

Vì mục đích của Tiểu mục này:

(a) "hàng hóa giả mạo" là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý;

(b) "hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý trùng với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa cùng loại, hoặc không thể phân biệt yếu tố chính của chỉ dẫn địa lý đó với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý liên quan theo pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;

(c) "hàng hóa giả mạo nhãn hiệu" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt các yếu tố chính của nhãn hiệu đó với nhãn hiệu đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;

(d) "hàng hóa xuất khẩu" là hàng hóa được mang từ lãnh thổ một Bên đến địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, trong khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan;

(e) "hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ" là hàng hóa giả mạo và sao chép lậu quyền tác giả mà việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa đó, theo luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện, là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

(f) "hàng hóa nhập khẩu" là hàng hóa được mang vào lãnh thổ một Bên từ một địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan; và

(g) "hàng sao chép lậu quyền tác giả" là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền cho phép ở nước sao chép và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ tác phẩm mà việc tạo ra bản sao, cũng như nhập khẩu hoặc xuất khẩu sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng.

ĐIỀU 12.58

Phạm vi của các biện pháp kiểm soát biên giới

1. Liên quan đến hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục cho phép chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan phải, phù hợp với thủ tục quốc gia, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

ĐIỀU 12.59

Hành động chủ động của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan phải, trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, chủ động trong việc phát hiện và xác định các chuyến hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan này phải hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm việc cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro.

ĐIỀU 12.60

Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp tại biên giới

1. Không ảnh hưởng đến tiểu đoạn 2(a) Điều 4.2 (Hợp tác hải quan và hỗ trợ hành chính lẫn nhau), các Bên phải, nếu thích hợp, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và các thông lệ tốt nhất giữa các cơ quan hải quan nhằm kiểm soát biên giới một cách có hiệu quả để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là để thi hành hiệu quả Điều 69 của Hiệp định TRIPS.

2. Liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan hải quan thực hiện, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải hỗ trợ hành chính lẫn nhau phù hợp với Nghị định thư 2 (Về Hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan).

3. Không ảnh hưởng đến Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại), Ủy ban Hải quan nêu tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải có trách nhiệm bảo đảm thực hiện chức năng cũng như thi hành một cách đúng đắn Điều này. Ủy ban Hải quan sẽ xác định các ưu tiên và quy định các thủ tục thỏa đáng trong việc hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền.

TIỂU MỤC 5

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THỰC THI

ĐIỀU 12.61

Bộ quy tắc ứng xử

Các Bên khuyến khích:

(a) việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử do các hiệp hội hoặc tổ chức nghề nghiệp hoặc thương mại thực hiện nhằm đóng góp vào việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ; và.

(b) việc nộp cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên dự thảo bộ quy tắc ứng xử và bất kỳ đánh giá nào về việc áp dụng bộ quy tắc ứng xử này.

MỤC D
HỢP TÁC VÀ CÁC QUY ĐỊNH THỂ CHẾ

ĐIỀU 12.62
Hợp tác

1. Các Bên đồng ý hợp tác với mục đích hỗ trợ thi hành Chương này.

2. Tùy thuộc vào Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các lĩnh vực hợp tác bao gồm, nhưng không giới hạn ở các hoạt động sau:

(a) trao đổi thông tin về khung pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi cũng như trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về sự phát triển của pháp luật;

(b) trao đổi kinh nghiệm và thông tin về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Liên minh Châu Âu và Việt Nam;

(c) trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về thực thi ở cấp trung ương và địa phương bởi hải quan, công an, cơ quan hành chính và tư pháp cũng như sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan này nhằm ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hóa giả mạo, bao gồm cả với nước khác;

(d) nâng cao năng lực, trao đổi và đào tạo nhân sự;

(e) thúc đẩy và phổ biến thông tin về quyền sở hữu trí tuệ trong, các cộng đồng kinh doanh, tổ chức nghề nghiệp xã hội, tổ chức xã hội, cũng như tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, bên cạnh các lĩnh vực khác;

(f) tăng cường hợp tác liên chính phủ giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ bên cạnh các cơ quan khác; và

(g) chủ động tăng cường nhận thức và giáo dục công chúng nói chung về chính sách sở hữu trí tuệ bằng việc xây dựng các chiến lược hiệu quả để xác định các đối tượng chủ yếu và xây dựng chương trình truyền thông để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và báo chí về tác động của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nguy cơ đối với sức khỏe và sự an toàn và mối liên hệ với tội phạm có tổ chức.

3. Không ảnh hưởng đến khoản 1 và 2, các Bên, nếu cần, đồng ý giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ của Chương này và cả các vấn đề liên quan khác trong Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác).

ĐIỀU 12.63

Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý

1. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), gồm đại diện của các Bên nhằm mục đích theo dõi việc thi hành Chương này và tăng cường sự hợp tác và đối thoại về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý.

2. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý có thể xem xét bất kỳ vấn đề gì liên quan đến việc thi hành và triển khai Chương này. Đặc biệt là, Nhóm sẽ chịu trách nhiệm:

(a) chuẩn bị kiến nghị cho các Bên để sửa đổi Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) liên quan đến các chỉ dẫn địa lý phù hợp với Điều 12.26 (Sửa đổi danh sách chỉ dẫn địa lý);

(b) trao đổi thông tin về sự phát triển về pháp luật và chính sách về chỉ dẫn địa lý và các vấn đề cùng quan tâm khác trong lĩnh vực chỉ dẫn địa lý; và

(c) trao đổi thông tin về chỉ dẫn địa lý nhằm xem xét việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này phù hợp với Tiểu Mục 3 (Chỉ dẫn địa lý) của Mục B (Tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) của Chương này.

CHƯƠNG 13
THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐIỀU 13.1
Mục tiêu

1. Mục tiêu của Chương này là thúc đẩy phát triển bền vững, ghi nhận thông qua việc thúc đẩy sự đóng góp của các lĩnh vực liên quan đến thương mại và đầu tư lên các vấn đề lao động và môi trường.

2. Hai Bên nhắc lại *Chương trình Nghị sự 21 về Môi trường và phát triển* năm 1992, *Kế hoạch Johannesburg về Thực hiện phát triển bền vững* tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững năm 2002, *Tuyên bố bộ trưởng của Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc về Việc làm đầy đủ và việc làm bền vững* năm 2006, *Chương trình nghị sự về Việc làm bền vững* của Tổ chức Lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là "ILO"), *Tài liệu về kết quả của Hội nghị Liên hợp quốc về Phát triển bền vững* năm 2012 mang tên *Tương lai chúng ta mong muốn*, và *Kết quả của Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về Phát triển bền vững* năm 2015 mang tựa đề *Thay đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự năm 2030 về Phát triển bền vững*. Các bên khẳng định cam kết của mình để thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế theo hướng góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững, vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai. Mục tiêu của phát triển bền vững sẽ được lồng ghép vào trong các mối quan hệ thương mại song phương của các Bên.

3. Hai Bên khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, là phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau.

4. Hai Bên nhấn mạnh những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động[69] và môi trường liên quan tới thương mại là một phần của chiến lược toàn cầu về thương mại và phát triển bền vững.

---

[69] Vì mục đích của Chương này, "các vấn đề lao động" nghĩa là các vấn đề trong Chương trình việc làm bền vững, được dẫn chiếu trong *Tuyên bố của ILO về công bằng xã hội cho một sự toàn cầu hóa công bằng*, thông qua tại Diễn đàn Lao động Quốc tế lần thứ 97 tại Giơ-ne-vơ vào ngày 10 tháng 6 năm 2008.

5. Chương này hình thành một hướng hợp tác dựa trên các giá trị và lợi ích chung, có tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển của hai Bên.

ĐIỀU 13.2

Quyền điều chỉnh và mức độ bảo vệ

1. Hai Bên công nhận các quyền tương ứng:

(a) quyết định mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;

(b) thiết lập mức độ bảo hộ trong nước phù hợp đối với lĩnh vực môi trường và xã hội; và

(c) thông qua hoặc sửa đổi luật pháp và chính sách liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và những hiệp định nêu tại Điều 13.4 (Các tiêu chuẩn và hiệp định lao động đa phương) và Điều 13.5 (Các hiệp định môi trường đa phương) mà Bên đó là thành viên.

2. Mỗi Bên sẽ nỗ lực đảm bảo luật pháp và chính sách của mình quy định và khuyến khích mức độ bảo hộ cao đối với các lĩnh vực môi trường và xã hội và sẽ tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

ĐIỀU 13.3

Duy trì mức độ bảo vệ

1. Hai Bên nhấn mạnh rằng việc làm suy yếu mức độ bảo vệ môi trường và lao động gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này và việc khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động trong nước là không phù hợp.

2. Một Bên không được phép hoặc cho phép việc giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quyết định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên.

3. Một Bên sẽ không được phép, thông qua một chuỗi các hành động có tính kéo dài hoặc tái diễn, chối bỏ thực thi hiệu quả luật pháp môi trường và lao động như là một biện pháp khuyến khích thương mại và đầu tư.

4. Một Bên không được áp dụng luật pháp môi trường và lao động theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình.

ĐIỀU 13.4

Các Tiêu chuẩn và Thỏa thuận Đa phương về Lao động

1. Hai Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt là để đáp ứng toàn cầu hóa. Hai Bên tái khẳng định cam kết của mình trong việc thúc đẩy phát triển thương mại song phương một cách có lợi cho việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả mọi người, bao gồm với phụ nữ và thanh niên. Theo đó, hai Bên phải tham vấn và hợp tác khi thích hợp về các vấn đề lao động liên quan tới thương mại mà hai Bên cùng quan tâm.

2. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết của mình, phù hợp với các nghĩa vụ theo ILO và *Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc và những hành động tiếp theo*, được thông qua bởi Hội nghị Lao động Quốc tế tại kỳ họp lần thứ 86 năm 1998; sẽ tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc về các quyền cơ bản tại nơi làm việc, cụ thể là:

(a) tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể;

(b) chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc;

(c) loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em; và

(d) chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.

3. Mỗi Bên sẽ:

(a) tiếp tục và duy trì các nỗ lực nhằm phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO;

(b) xem xét việc thông qua các công ước khác được ILO phân loại là phù hợp với thời điểm hiện tại, có tính đến các điều kiện trong nước;

(c) trao đổi thông tin với Bên kia về việc phê chuẩn nêu tại điểm (a) và (b).

4. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết của mình về việc thực hiện có hiệu quả luật pháp và quy định trong nước và các Công ước của ILO đã được Việt Nam và các nước thành viên Liên minh Châu Âu phê chuẩn.

5. Hai Bên công nhận rằng việc vi phạm các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc không thể được viện dẫn hoặc sử dụng theo cách khác như là một lợi thế so sánh hợp pháp và các tiêu chuẩn lao động không nên được sử dụng cho mục đích bảo hộ thương mại.

ĐIỀU 13.5

Các Hiệp định Môi trường Đa phương

1. Các Bên thừa nhận giá trị của các hiệp định và quản trị môi trường đa phương là phản hồi của cộng đồng quốc tế đối với các thách thức về môi trường, và nhấn mạnh sự cần thiết trong việc tăng cường sự tương trợ giữa thương mại và môi trường. Các Bên phải tham vấn và hợp tác khi thích hợp trong các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại mà hai Bên cùng quan tâm.

2. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết thực thi một cách hiệu quả pháp luật và thực tiễn trong nước, các hiệp định môi trường đa phương mà Bên mình là thành viên.

3. Các Bên phải trao đổi thông tin và kinh nghiệm về hiện trạng và tiến độ liên quan đến việc phê chuẩn hoặc các sửa đổi của các hiệp định môi trường đa phương tại Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và các dịp khác nếu cần thiết.

4. Hiệp định này không ngăn cản một Bên thông qua hoặc duy trì các biện pháp nhằm thực hiện các hiệp định môi trường đa phương mà Bên mình tham gia, với điều kiện các biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình.

ĐIỀU 13.6

Biến đổi khí hậu

1. Để giải quyết các mối đe dọa cấp bách của biến đổi khí hậu, các Bên tái khẳng định cam kết nhằm đạt được mục đích cuối cùng của *Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu* năm 1992 (sau đây gọi là "UNFCCC") và thực thi hiệu quả Công ước UNFCCC, *Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước*

UNFCCC, được sửa đổi lần cuối vào ngày 08 tháng 12 năm 2012 (sau đây gọi là "Nghị định thư Kyoto"), và *Hiệp định Paris*, được thực hiện vào ngày 12 tháng 12 năm 2015. Các Bên sẽ hợp tác về việc thực thi Công ước UNFCCC, Nghị định thư Kyoto và *Hiệp định Paris*. Các Bên phải, khi phù hợp, hợp tác và thúc đẩy sự đóng góp tích cực của Chương này nhằm nâng cao năng lực của các Bên trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế khí thải nhà kính thấp và thích ứng khí hậu, phù hợp với Hiệp định Paris.

2. Trong khuôn khổ Công ước UNFCCC, các Bên thừa nhận vai trò của chính sách trong nước trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu. Theo đó, các Bên phải tham vấn và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong các lĩnh vực ưu tiên hoặc lĩnh vực hai Bên cùng quan tâm, bao gồm:

(a) các bài học và thông lệ tốt nhất trong việc xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các-bon;

(b) thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế, bao gồm qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng; và

(c) tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo.

ĐIỀU 13.7
Đa dạng sinh học

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học theo *Công ước về Đa dạng sinh học* năm 1992 (sau đây gọi là "CBD") và *Kế hoạch chiến lược về Đa dạng sinh học* 2011-2020 và *Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi*, thông qua tại phiên họp lần thứ 10 Hội nghị các bên tại Na-gôi-a vào ngày 18 đến 29 tháng 10 năm 2010, *Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa*, được sửa đổi lần cuối tại Ga-bô-rôn vào năm 1983 (sau đây gọi là "CITES") và các văn kiện quốc tế liên quan khác mà mình là thành viên, cũng như các quyết định thông qua sau đó.

2. Các Bên thừa nhận, phù hợp với Điều 15 của Công ước CBD, chủ quyền tài nguyên của các quốc gia và quyền quyết định việc được phép tiếp cận nguồn gen là của Chính phủ mỗi Bên và tùy thuộc vào pháp luật trong nước. Các Bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn và sẽ không áp dụng các hạn chế đi ngược lại với mục tiêu của Công ước CBD. Các Bên thừa nhận rằng việc tiếp cận nguồn gen phải có sự đồng ý được thông báo trước của Bên cung cấp, trừ khi Bên đó quy định khác.

3. Nhằm mục đích trên, mỗi Bên sẽ:

(a) khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, phù hợp với quy định luật pháp trong nước;

(b) thúc đẩy và khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng;

(c) trao đổi thông tin với Bên kia về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học trong bối cảnh thương mại, và nếu có thể hợp tác nhằm tối ưu hóa tác động và đảm bảo sự tuân thủ các chính sách đó;

(d) thông qua và thực thi các biện pháp hiệu quả, phù hợp với các cam kết của các hiệp ước quốc tế mà Bên đó tham gia, hướng tới giảm thiểu việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã, ví dụ như các chiến dịch nâng cao nhận thức và các biện pháp giám sát và áp đặt;

(e) thúc đẩy hợp tác với Bên kia, khi thích hợp, trong việc đề xuất các loại động thực vật mới để đưa vào Tiểu phụ lục I và II của Công ước CITES; và

(f) hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu, khi thích hợp, với mục đích thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp, bao gồm các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và đặc biệt là các khu đa dạng sinh học tự nhiên đang được bảo vệ; việc phục hồi các hệ sinh thái; việc loại bỏ hoặc giảm thiểu các tác động môi trường tiêu cực từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc phi sinh vật, bao gồm các hệ sinh thái; việc tiếp cận các nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng.

ĐIỀU 13.8

Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng sẽ mang lại lợi ích cho các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội.

2. Nhằm mục đích trên, mỗi Bên sẽ:

(a) khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững và được thu hoạch phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó; việc này có thể bao gồm sự hoàn tất *Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản* (“FLEGT”);

(b) trao đổi thông tin với Bên kia về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững, và khi thích hợp, hợp tác để phát triển các biện pháp đó;

(c) thông qua các biện pháp nhất quán với luật pháp trong nước và các Hiệp ước quốc tế mà Bên đó là thành viên, nhằm thúc đẩy bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép;

(d) khi thích hợp, trao đổi thông tin với Bên kia về các hành động cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp và hợp tác để tối ưu hóa tác động và bảo đảm sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc tuân thủ các chính sách tương ứng nhằm loại bỏ gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép khỏi dòng chảy thương mại;

(e) khi thích hợp, hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu nhằm thúc đẩy bảo tồn và quản lý bền vững các loại rừng.

ĐIỀU 13.9

Thương mại và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển
và sản phẩm nuôi trồng thủy sản

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như việc thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm.

2. Nhằm mục đích trên, các Bên sẽ:

(a) tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại *Công ước UNCLOS*; khuyến khích tuân thủ *Hiệp định thực thi các sửa đổi của Công ước của Liên hiệp quốc về Luật biển vào ngày 10 tháng 12 năm 1982 liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá sinh sống trong vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển cả và các đàn cá di cư xa*, thực hiện tại Nữu-ước vào ngày 24 tháng 7 đến ngày 04 tháng 8 năm 1995, *Hiệp định thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế đối với tàu khai thác trên biển*, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp tại Diễn đàn lần thứ 27 vào tháng 11 năm 1993, và *Hiệp định về các biện pháp của quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, giảm trừ và xóa bỏ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định*, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp tại Diễn đàn diễn ra vào ngày 22 tháng 11 năm 2009; và tuân thủ các *Quy tắc ứng xử đối với nghề cá có trách nhiệm*, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc tại Diễn đàn Can-cun vào ngày 31 tháng 10 năm 1995;

(b) hợp tác với Bên kia, khi thích hợp với và trong các Tổ chức quản lý thủy sản khu vực mà mình là thành viên, quan sát viên, hợp tác viên không ký kết, bao gồm việc áp dụng hiệu quả việc giám sát, kiểm soát và thực thi các biện pháp quản lý, và nếu có thể, thực thi Cơ chế chứng từ hoặc chứng nhận khai thác;

(c) hợp tác với Bên kia và tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (sau đây gọi là "IUU") và các hoạt động liên quan bằng các biện pháp toàn diện, hiệu quả và minh bạch; mỗi Bên cũng sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin về các hoạt động IUU và thực thi các chính sách và biện pháp loại bỏ các sản phẩm IUU ra khỏi dòng chảy thương mại;

(d) thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững, dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường; và

(e) trao đổi thông tin về các biện pháp quản lý mới đối với nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm thủy sản có tác động đối với thương mại giữa các Bên, tại Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững, và nếu có thể, tại các dịp khác.

ĐIỀU 13.10

Thương mại và đầu tư hướng đến phát triển bền vững

1. Mỗi Bên khẳng định cam kết của mình nhằm tăng cường sự đóng góp của thương mại và đầu tư vào mục tiêu phát triển bền vững ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Với mục tiêu trên, các Bên:

(a) công nhận vai trò có lợi của việc làm bền vững có thể có đối với hiệu quả, đổi mới và năng suất kinh tế, và hai Bên sẽ khuyến khích sự gắn kết chính sách hơn nữa, một mặt là giữa các chính sách thương mại và mặt khác là giữa các chính sách lao động;

(b) sẽ nỗ lực tạo thuận lợi và thúc đẩy thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường phù hợp với Hiệp định này;

(c) sẽ nỗ lực thuận lợi hóa thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và dịch vụ cụ thể liên quan để giảm thiểu biến đổi khí hậu, như năng lượng tái tạo bền vững và hàng hóa và dịch vụ tiết kiệm năng lượng, bao gồm thông qua sự phát triển các khung chính sách có lợi cho việc triển khai các công nghệ tốt nhất hiện có;

(d) thừa nhận các sáng kiến tự nguyện có thể đóng góp vào việc đạt được và duy trì ở mức độ cao việc bảo vệ môi trường và lao động và các biện pháp quản lý quốc gia bổ sung; do đó mỗi Bên, theo quy định của luật pháp và các chính sách quốc gia, khuyến khích việc phát triển và tham gia các sáng kiến trên, bao gồm cả các chương trình đảm bảo bền vững tự nguyện như các chương trình thương mại công bằng và đạo đức; và

(e) phù hợp với pháp luật hoặc chính sách quốc gia, đồng ý thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, với điều kiện các biện pháp liên quan không được gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc tạo thành một phương thức hạn chế thương mại trá hình; các biện pháp thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm các trao đổi về thông tin và thực hành tốt, các hoạt động giáo dục và đào tạo và tư vấn kỹ thuật; về vấn đề này, mỗi Bên sẽ xem xét các công cụ liên quan được quốc tế chấp nhận mà đã được Bên đó xác nhận hoặc hỗ trợ, như *Hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế cho các doanh*

nghiệp đa quốc gia, Hiệp ước toàn cầu của Liên hợp quốc, và Tuyên bố ba bên của Tổ chức Lao động quốc tế về các Nguyên tắc liên quan đến doanh nghiệp đa quốc gia và chính sách xã hội.

ĐIỀU 13.11

Thông tin khoa học

Khi chuẩn bị và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ các điều kiện môi trường hoặc lao động có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư, mỗi Bên sẽ xem xét các thông tin liên quan đến khoa học, kỹ thuật và đổi mới và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị có liên quan, bao gồm nguyên tắc phòng ngừa.

ĐIỀU 13.12

Minh bạch

Mỗi Bên, phù hợp với luật pháp trong nước và Chương 14 (Minh bạch), phải đảm bảo rằng bất kỳ biện pháp nhằm bảo vệ các điều kiện môi trường và lao động có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư được xây dựng, giới thiệu và triển khai thực hiện một cách minh bạch, thông báo kịp thời và đem lại cơ hội đưa ra quan điểm cho những người quan tâm.

ĐIỀU 13.13

Đánh giá tác động bền vững

Hai Bên phải, độc lập hoặc phối hợp, khảo sát, giám sát và đánh giá, tác động của việc thực hiện Hiệp định này đối với phát triển bền vững thông qua các chính sách, thông lệ, quy trình tham gia và thiết chế tương ứng.

ĐIỀU 13.14

Hợp tác về thương mại và phát triển bền vững

1. Hai Bên, nhận thức được tầm quan trọng của việc hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của phát triển bền vững để đạt được các mục tiêu của Chương này, có thể hợp tác cùng nhau trong các lĩnh vực sau:

(a) thương mại và phát triển bền vững tại các *diơng mạ* quốc tế, bao gồm ILO, các Phiên họp Á - Âu, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc và các hiệp định môi trường đa phương;

(b) trao đổi thông tin và kinh nghiệm liên quan đến các phương pháp và các chỉ tiêu đánh giá tác động lên thương mại bền vững;

(c) tác động của luật, quy định, định mức và tiêu chuẩn lao động và môi trường lên thương mại hoặc đầu tư, cũng như tác động của những nguyên tắc thương mại hoặc đầu tư đối với lao động và môi trường, bao gồm cả việc xây dựng các chiến lược và chính sách về phát triển bền vững;

(d) chia sẻ kinh nghiệm về việc thúc đẩy phê chuẩn và thực hiện các công ước cơ bản, ưu tiên và cập nhật của Tổ chức Lao động Quốc tế và các hiệp định môi trường đa phương liên quan đến thương mại;

(e) các khía cạnh liên quan tới thương mại của Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của ILO, đặc biệt là về các mối liên hệ giữa thương mại và việc làm đầy đủ và năng suất cho tất cả, bao gồm thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật, điều chỉnh thị trường lao động, tiêu chuẩn lao động cơ bản và tiêu chuẩn lao động quốc tế khác, thống kê lao động, phát triển nguồn nhân lực và học tập suốt đời, bảo trợ xã hội cho tất cả, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương và các nhóm yếu thế, chẳng hạn như lao động nhập cư, phụ nữ, thanh niên và người khuyết tật, và hòa nhập xã hội, đối thoại xã hội và bình đẳng giới;

(f) các khía cạnh liên quan đến thương mại của các hiệp định môi trường đa phương, bao gồm cả hợp tác hải quan;

(g) các khía cạnh liên quan đến thương mại của tình trạng biến đổi khí hậu quốc tế hiện nay và trong tương lai, bao gồm cả phương tiện để thúc đẩy công nghệ các-bon thấp và hiệu quả năng lượng;

(h) chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về chương trình chứng nhận và dán nhãn mác, bao gồm cả nhãn sinh thái;

(i) tăng cường trách nhiệm xã hội và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, trong đó có liên quan đến các công cụ đã được quốc tế chấp nhận và đã được mỗi Bên thông qua hoặc hỗ trợ;

(j) các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bao gồm các bản đồ, đánh giá và định giá hệ sinh thái và dịch vụ liên quan, và đấu tranh chống buôn bán quốc tế bất hợp pháp động vật hoang dã;

(k) các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và quản lý rừng bền vững nhằm giảm thiểu nạn phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp;

(l) Các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy thói quen đánh bắt cá bền vững và kinh doanh sản phẩm cá đã được quản lý bền vững; và

(m) chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các khía cạnh liên quan đến thương mại về việc xác định và thực hiện các chiến lược và chính sách tăng trưởng xanh, bao gồm nhưng không giới hạn trong sản xuất và tiêu dùng bền vững, giảm thiểu và thích ứng biến đổi khí hậu, và công nghệ thân thiện môi trường.

2. Hai Bên phải chia sẻ thông tin và kinh nghiệm vì các mục đích phát triển và thực hiện các hoạt động hợp tác và xây dựng năng lực về thương mại và phát triển bền vững.

3. Phù hợp với Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), hai Bên có thể hợp tác trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1, ngoài những lĩnh vực khác, thông qua:

(a) hội thảo, chuyên đề, đào tạo và đối thoại để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và thực hành tốt;

(b) các nghiên cứu; và

(c) hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực, nếu phù hợp.

Hai Bên có thể thỏa thuận các hình thức hợp tác khác.

ĐIỀU 13.15
Các điều khoản về thể chế

1. Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên hệ trong hệ thống hành chính của mình để thực hiện Chương này.

2. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải gồm các cán bộ cấp cao của các cơ quan quản lý hành chính có liên quan của mỗi Bên hoặc các cán bộ được chỉ định.

3. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải có cuộc họp ngay từ năm đầu tiên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, và sau đó khi cần thiết, rà soát việc thực hiện Chương này, bao gồm cả việc hợp tác theo Điều 13.14 (Hợp tác về Thương mại và Phát triển Bền vững). Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững sẽ thiết lập quy chế hoạt động riêng của mình, và đưa ra các kết luận dựa trên đồng thuận.

4. Mỗi Bên phải thành lập một hoặc các nhóm tư vấn trong nước mới hoặc tham vấn ý kiến của nhóm tư vấn trong nước hiện có về phát triển bền vững với nhiệm vụ tư vấn về việc thực hiện Chương này. Mỗi Bên phải quyết định về thủ tục trong nước để thành lập nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước và bổ nhiệm các thành viên cho các nhóm tư vấn này. Nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước này bao gồm các tổ chức đại diện độc lập, bảo đảm sự đại diện cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm tổ chức người lao động và người sử dụng lao động, doanh nghiệp và các tổ chức môi trường. Mỗi nhóm tư vấn trong nước có thể, theo sáng kiến riêng của mình, đệ trình quan điểm hoặc kiến nghị với Bên đó về việc thực hiện Chương này.

5. Các thành viên của nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mỗi Bên sẽ gặp nhau tại một diễn đàn chung để tiến hành đối thoại về các khía cạnh phát triển bền vững trong mối quan hệ thương mại giữa hai Bên. Theo thỏa thuận chung, nhóm tư vấn trong nước của cả hai Bên có thể có sự tham gia của bên liên quan khác trong các cuộc họp của diễn đàn chung. Diễn đàn phải được tổ chức trên cơ sở cân bằng đại diện của các bên liên quan về kinh tế, xã hội và môi trường. Báo cáo của mỗi cuộc họp của diễn đàn chung sẽ được trình lên Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững và sau đó được công bố công khai.

6. Trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác, diễn đàn chung phải được tổ chức mỗi năm một lần và kết hợp với các cuộc họp của Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững. Trong những dịp này, hai Bên sẽ trình bày một bản cập nhật về việc thực hiện Chương này. Hai Bên sẽ thống nhất về hoạt động của diễn đàn chung không muộn hơn một năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 13.16

Tham vấn chính phủ

1. Trong trường hợp có bất đồng đối với bất kỳ vấn đề nào tại Chương này, hai Bên sẽ chỉ dựa vào các thủ tục theo Điều này và Điều 13.17 (Hội đồng Chuyên gia). Trừ khi có quy định khác trong Chương này, Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp) và Phụ lục 15-C (Cơ chế Hòa giải) không áp dụng đối với Chương này. Phụ lục 15-A (Quy tắc Thủ tục) được áp dụng phù hợp với khoản 2 Điều 13.17 (Hội đồng Chuyên gia), *với những sửa đổi phù hợp*.

2. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề phát sinh theo quy định tại Chương này bằng cách gửi một văn bản yêu cầu đến đầu mối liên hệ của Bên kia. Văn bản yêu cầu phải trình bày vấn đề một cách rõ ràng, xác định các vấn đề đang tranh cãi và cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về những yêu cầu theo Chương này, bao gồm các quy định có liên quan và giải thích những ảnh hưởng của các quy định này đối với các mục tiêu của Chương này, cũng như các thông tin khác mà Bên đó cho là có liên quan. Tham vấn phải bắt đầu ngay sau khi một Bên gửi yêu cầu tham vấn.

3. Hai Bên phải nỗ lực hết mình để đi đến một giải pháp thỏa đáng cho vấn đề này. Trong thời gian tham vấn, cần đặc biệt chú ý các vấn đề và lợi ích cụ thể của Bên là nước đang phát triển. Khi cần thiết, hai Bên phải xem xét cẩn trọng các hoạt động của ILO hay các tổ chức hay cơ quan môi trường đa phương có liên quan, và có thể bằng thỏa thuận chung, tham khảo ý kiến từ các tổ chức, cơ quan này hoặc bất kỳ cơ quan hoặc người nào khác mà họ cho là thích hợp để xem xét đầy đủ vấn đề này.

4. Nếu một Bên tin rằng vấn đề cần thảo luận thêm, Bên đó có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới đầu mối liên lạc của Bên kia, yêu cầu Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững triệu tập để xem xét vấn đề. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải triệu tập không chậm trễ và nỗ lực để thỏa thuận một phương án giải quyết vấn đề này.

5. Khi thích hợp, Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững có thể tham vấn nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của một hoặc cả hai Bên hoặc sự hỗ trợ của chuyên gia, với mục đích củng cố thêm cho các phân tích của mình.

6. Bất kỳ phương án giải quyết được chấp thuận bởi hai Bên về vấn đề này sẽ được công bố công khai, trừ khi có quyết định chung khác.

ĐIỀU 13.17

Hội đồng Chuyên gia

1. Nếu vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng bởi Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững trong vòng 120 ngày, hoặc một khoảng thời gian dài hơn theo thỏa thuận của hai Bên, sau khi gửi văn bản yêu cầu tham vấn theo Điều 13.16 (Tham vấn chính phủ), một Bên có thể gửi một văn bản yêu cầu đến đầu mối liên hệ của Bên kia yêu cầu triệu tập một Hội đồng Chuyên gia để xem xét vấn đề đó.

2. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững, sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phải thiết lập các quy tắc thủ tục cho Hội đồng Chuyên gia đối với bất kỳ vấn đề thủ tục nào không được quy định tại Điều này. Trừ khi Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững có thỏa thuận khác, trong khi chờ đợi xây dựng các quy tắc về thủ tục, các Quy tắc về thủ tục quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc thủ tục) sẽ được áp dụng *với những điều chỉnh hợp lý*, có xem xét bản chất các công việc của Hội đồng Chuyên gia.

3. Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững tại cuộc họp đầu tiên của mình sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phải thiết lập một danh sách ít nhất 15 cá nhân sẵn sàng và có khả năng tham gia Hội đồng Chuyên gia. Danh sách này phải bao gồm 3 danh sách phụ: một danh sách cho mỗi Bên và một danh sách bao gồm các cá nhân không phải là công dân của một trong hai Bên và phải là người làm chủ tịch của Hội đồng Chuyên gia. Mỗi Bên phải đề xuất ít nhất 5 cá nhân làm chuyên gia trong danh sách của mình. Hai Bên cũng sẽ chọn ít nhất 5 cá nhân để đưa vào danh sách chủ tịch. Tại các cuộc họp, Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải rà soát danh sách và đảm bảo rằng danh sách đó được duy trì ít nhất ở mức 15 cá nhân.

4. Danh sách nêu tại khoản 3 phải bao gồm các cá nhân có kiến thức chuyên ngành hoặc chuyên môn về pháp luật lao động hoặc môi trường, về các vấn đề được đề cập trong Chương này, hoặc việc giải quyết các tranh chấp phát sinh theo các hiệp định quốc tế. Các cá nhân này phải là độc lập, làm việc với tư cách cá nhân và không chịu sự chỉ đạo từ bất kỳ tổ chức hoặc chính phủ nào về các vấn đề liên quan, hoặc có mối liên hệ với chính phủ của bất kỳ Bên nào. Những nguyên tắc trong Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài và hòa giải viên) được áp dụng đối với các chuyên gia *với những điều chỉnh phù hợp*, có tính đến tính chất công việc của họ.

5. Một Hội đồng Chuyên gia phải gồm 3 thành viên, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên được yêu cầu nhận được yêu cầu thành lập một Hội đồng Chuyên gia, hai Bên phải tiến hành tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của Hội đồng. Trong trường hợp hai Bên không thể thỏa thuận về thành phần của Hội đồng Chuyên gia trong thời hạn này, các Bên phải thỏa thuận chọn chủ tịch từ danh sách có liên quan nêu tại khoản 3, trong trường hợp không thể thỏa thuận được vòng 7 ngày tiếp theo thì tiến hành bốc thăm để lựa chọn. Mỗi Bên sẽ chọn một chuyên gia đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 tham gia trong vòng 14 ngày sau khi kết thúc thời hạn 30 ngày. Hai Bên có thể thỏa thuận về bất kỳ chuyên gia nào khác đáp ứng các yêu cầu của khoản 4 vào Hội đồng Chuyên gia. Trong trường hợp các thành phần của Hội đồng Chuyên gia chưa được hoàn tất trong thời hạn 44 ngày này kể từ ngày Bên được yêu cầu nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng Chuyên gia, chuyên gia hoặc các chuyên gia còn lại sẽ được chọn trong vòng 7 ngày bằng cách bốc thăm từ danh sách phụ hoặc các danh sách phụ được nêu tại khoản 3 do một hoặc hai Bên đề xuất và chưa hoàn thành quy trình. Trong trường hợp danh sách nêu tại khoản 3 vẫn chưa được xây dựng, các chuyên gia sẽ được lựa chọn bằng cách bốc thăm từ các cá nhân đã được chính thức đề xuất bởi cả hai Bên hoặc, bởi một trong hai Bên, trong trường hợp chỉ có một Bên đề xuất. Ngày thành lập Hội đồng Chuyên gia là ngày mà ba chuyên gia cuối cùng được lựa chọn.

6. Trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng Chuyên gia, các điều khoản tham chiếu của Hội đồng Chuyên gia phải:

"Xác minh, sau khi cân nhắc các điều khoản liên quan của Chương Thương mại và Phát triển Bền vững, các vấn đề được đề cập trong yêu cầu thành lập Hội đồng Chuyên gia và đưa ra các báo cáo, kiến nghị giải pháp cho vấn đề phù hợp với khoản 8 Điều này".

7. Trong các vấn đề liên quan đến việc tôn trọng các hiệp định đa phương theo quy định tại Điều 13.4 (Các Tiêu chuẩn và Hiệp định Lao động Đa phương) và Điều 13.5 (Các Hiệp định Môi trường Đa phương), Hội đồng phải tìm kiếm thông tin và tư vấn từ các cơ quan của ILO hoặc các cơ quan phụ trách hiệp định môi trường đa phương liên quan. Bất kỳ thông tin có được theo khoản này phải được cung cấp cho cả hai Bên để lấy ý kiến.

8. Hội đồng Chuyên gia phải đưa ra báo cáo tạm thời và báo cáo cuối cùng cho hai Bên. Các báo cáo này phải bao gồm các kết luận thực tiễn, khả năng áp dụng các quy định có liên quan và các lập luận cơ bản của những kết luận và kiến nghị. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo tạm thời cho hai Bên không quá 90 ngày kể từ ngày thành lập. Hai Bên có thể gửi văn bản nhận xét cho Hội đồng Chuyên gia về các báo cáo tạm thời trong vòng 45 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo. Sau khi xem xét tất cả các văn bản nhận xét, Hội đồng Chuyên gia có thể chỉnh sửa báo cáo và tiến hành thêm các xác minh nếu thấy cần thiết. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo cuối cùng cho hai Bên không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp xét thấy không thể đáp ứng các thời hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Hội đồng Chuyên gia phải thông báo cho hai Bên bằng văn bản, nêu rõ lý do của sự chậm trễ và ngày mà Hội đồng Chuyên gia dự kiến gửi báo cáo tạm thời hoặc báo cáo cuối cùng. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo cuối cùng không quá 180 ngày kể từ ngày thành lập, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác. Báo cáo cuối cùng này sẽ được công bố công khai trừ khi hai Bên cùng có quyết định khác.

9. Hai Bên phải thảo luận các hành động hoặc các biện pháp thích hợp để thực hiện sau khi xem xét báo cáo cuối cùng của Hội đồng Chuyên gia và những kiến nghị trong đó. Hai Bên có trách nhiệm phải thông báo cho nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mình và Bên kia các quyết định về bất kỳ hành động hoặc biện pháp sẽ thực hiện không muộn hơn 90 ngày, hoặc một khoảng thời gian dài hơn

theo thỏa thuận của hai Bên, sau khi báo cáo cuối cùng đã được gửi đến hai Bên. Việc thực hiện các hành động hay biện pháp này sẽ được giám sát bởi Ủy ban về Thương mại và phát triển bền vững. Theo đó, nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước và diễn đàn chung có thể đệ trình các quan sát về việc thực hiện này lên Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững.

CHƯƠNG 14
MINH BẠCH HÓA

ĐIỀU 14.1
Mục tiêu và Phạm vi

Thừa nhận tác động của môi trường và quy định thủ tục đối với thương mại và đầu tư, các Bên sẽ nỗ lực xây dựng một môi trường pháp luật có thể dự đoán và thủ tục hiệu quả cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

ĐIỀU 14.2
Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

(a) "chủ thể liên quan" nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào mà có thể bị tác động bởi một biện pháp áp dụng chung; và

(b) "biện pháp áp dụng chung" nghĩa là luật, quy định, phán quyết tòa án, thủ tục và quyết định hành chính mang tính áp dụng chung mà có thể có tác động đối với bất kỳ vấn đề nào thuộc điều chỉnh của Hiệp định này.

ĐIỀU 14.3
Công bố

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng một biện pháp mang tính áp dụng chung:

(a) được công bố ngay lập tức thông qua một phương tiện được chỉ định chính thức, bao gồm cả phương tiện điện tử nếu có thể, theo cách thức cho phép chính phủ và các chủ thể liên quan có thể biết về biện pháp đó; và

(b) cho phép có một khoảng thời gian đủ dài từ lúc công bố đến khi biện pháp đó có hiệu lực, trừ khi không thể vì lý do khẩn cấp.

2. Mỗi Bên sẽ:

(a) nỗ lực để công bố vào một giai đoạn ban đầu phù hợp bất cứ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp mang tính áp dụng chung nào, bao gồm một giải thích về mục tiêu và lý do cho đề xuất đó nếu có yêu cầu;

(b) tạo cơ hội hợp lý cho các chủ thể liên quan đóng góp ý kiến đối với bất kỳ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp áp dụng chung nào, cụ thể là cho phép một khoảng thời gian đủ dài cho các chủ thể liên quan có cơ hội đóng góp ý kiến, trừ khi không thể vì lý do khẩn cấp; và

(c) nỗ lực xem xét các ý kiến nhận được từ các chủ thể liên quan đối với bất cứ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp áp dụng chung nào.

ĐIỀU 14.4

Yêu cầu thông tin và Đầu mối Liên lạc

1. Khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên lạc nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả Hiệp định này và tạo thuận lợi cho việc liên lạc giữa các Bên về các vấn đề được điều chỉnh bởi Hiệp định này.

2. Theo yêu cầu của Bên kia, đầu mối liên lạc sẽ chỉ định cơ quan hoặc cán bộ phụ trách vấn đề đó và hỗ trợ, nếu cần thiết, việc giao tiếp và liên lạc với Bên yêu cầu.

3. Mỗi Bên phải, với các nguồn lực sẵn có, thiết lập hoặc duy trì các cơ chế phù hợp, bao gồm cả các cơ chế được quy định trong các Chương khác của Hiệp định này, để phản hồi các yêu cầu thông tin từ bất kỳ chủ thể liên quan nào về các biện pháp áp dụng chung đang đề xuất áp dụng hoặc đang có hiệu lực và cách thức áp dụng biện pháp đó. Các yêu cầu có thể được giải đáp thông qua các đầu mối liên lạc được chỉ định theo khoản 1 hoặc bất kỳ cơ chế phù hợp nào khác, trừ khi có một cơ chế cụ thể được thiết lập trong Hiệp định này.

4. Mỗi Bên phải quy định cơ chế tìm kiếm giải pháp đối với các vấn đề phát sinh từ việc áp dụng biện pháp áp dụng chung theo Hiệp định này cho các chủ thể liên quan.

5. Các Bên thừa nhận các phản hồi được quy định tại Điều này có thể không phải là phản hồi cuối cùng hoặc mang tính ràng buộc pháp lý mà chỉ vì mục đích cung cấp thông tin.

6. Mỗi Bên phải cung cấp, theo yêu cầu, một giải thích về mục tiêu và lý do cho các biện pháp áp dụng chung.

7. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia phải ngay lập tức cung cấp thông tin và phản hồi các câu hỏi đối với biện pháp áp dụng chung hiện tại hoặc dự kiến mà Bên yêu cầu nhận thấy có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện Hiệp định này, bất kể là Bên yêu cầu có được thông báo trước về biện pháp đó hay không.

ĐIỀU 14.5

Quản lý các Biện pháp Mang Tính Áp dụng Chung

Mỗi Bên phải quản lý theo cách thức thống nhất, khách quan, công bằng và hợp lý tất cả các biện pháp áp dụng chung. Mỗi Bên, khi áp dụng các biện pháp đó đối với các chủ thể, hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể của Bên kia, phải:

(a) nỗ lực thông báo hợp lý cho các chủ thể liên quan đang chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi quy trình tố tụng, phù hợp với thủ tục trong nước, khi quy trình tố tụng được khởi động, bao gồm một mô tả bản chất của quy trình tố tụng, một tuyên bố của cơ quan pháp lý mà theo đó quy trình tố tụng được khởi động và mô tả chung về bất cứ vấn đề nào còn thắc mắc;

(b) tạo cơ hội hợp lý cho các chủ thể liên quan được trình bày các sự kiện thực tế và lập luận bảo vệ quan điểm của các chủ thể đó trước khi có quyết định hành chính cuối cùng, nếu thời điểm và tính chất của quy trình tố tụng và lợi ích công cộng cho phép; và

(c) đảm bảo rằng các thủ tục tố tụng được dựa trên và phù hợp với luật pháp trong nước.

ĐIỀU 14.6

Rà soát và Kháng cáo

1. Mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì, phù hợp với luật pháp trong nước, các thủ tục hoặc cơ quan tư pháp, trọng tài hoặc cơ quan hành chính nhằm mục đích

rà soát ngay và khi cần thiết, chỉnh sửa quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh bởi Hiệp định này. Các cơ quan và thủ tục này phải công bằng và độc lập với cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thực thi hành chính và không có bất cứ lợi ích đáng kể nào đối với kết quả của vấn đề đó.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong bất cứ cơ quan hoặc thủ tục nào như trên, các bên liên quan trong thủ tục tố tụng được trao quyền để:

(a) có cơ hội hợp lý để lập luận ủng hộ hoặc bảo vệ quan điểm của mình; và

(b) có một quyết định dựa trên bằng chứng và hồ sơ được nộp hoặc, theo yêu cầu của luật pháp trong nước, hồ sơ lưu của cơ quan hành chính có thẩm quyền.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng, tùy thuộc vào việc kháng cáo hoặc rà soát thêm như được quy định bởi luật pháp trong nước, quyết định nhắc tới tại điểm 2(b) được thực thi bởi, và điều chỉnh thông lệ của cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền liên quan đến quyết định hành chính được đề cập.

ĐIỀU 14.7

Thông lệ Chính sách Quản lý và Ứng xử Hành chính Tốt

1. Các Bên nhất trí hợp tác nhằm thúc đẩy chất lượng và vận hành chính sách quản lý bao gồm thông qua việc trao đổi thông tin và các thông lệ tốt nhất đối với quá trình cải cách chính sách quản lý và đánh giá tác động chính sách quản lý tương ứng của các Bên.

2. Các Bên ủng hộ các nguyên tắc ứng xử hành chính tốt và nhất trí hợp tác phát huy các nguyên tắc đó, bao gồm thông qua việc trao đổi thông tin và các thực tiễn tốt nhất.

ĐIỀU 14.8

Các Quy tắc cụ thể

Chương này áp dụng mà không ảnh hưởng tới bất kỳ quy tắc cụ thể nào được quy định trong các Chương khác của Hiệp định này.

CHƯƠNG 15
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

MỤC A
MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

ĐIỀU 15.1
Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm xây dựng một cơ chế hiệu quả và thuận tiện cho việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp giữa các Bên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này bằng việc đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

ĐIỀU 15.2
Phạm vi

Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, Chương này được áp dụng nhằm ngăn ngừa và giải quyết mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này.

MỤC B
THAM VẤN VÀ HÒA GIẢI

ĐIỀU 15.3
Tham vấn

1. Các Bên phải nỗ lực giải quyết mọi tranh chấp được nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi) bằng cách tiến hành tham vấn một cách thiện chí nhằm đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

2. Một Bên phải tiến hành tham vấn bằng hình thức gửi một văn bản yêu cầu tới Bên kia, sao gửi đến Ủy ban Thương mại thành lập theo Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại) trong đó xác định biện pháp tranh chấp và các điều khoản liên quan của Hiệp định này.

3. Tham vấn phải được tiến hành trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 2 tại lãnh thổ của Bên nhận yêu cầu tham vấn trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Tham vấn phải được coi là kết thúc trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, trừ khi các Bên có thỏa thuận tiếp tục tham vấn. Tham vấn, đặc biệt là đối với các thông tin được công bố và quan điểm của các Bên, sẽ được bảo mật và không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo.

4. Tham vấn trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, sẽ được tiến hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 2. Tham vấn sẽ được coi là kết thúc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nhắc tới tại khoản 2, trừ khi các Bên thỏa thuận tiếp tục tham vấn.

5. Bên yêu cầu tham vấn có thể áp dụng Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài) nếu:

(a) Bên kia không trả lời yêu cầu tham vấn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn;

(b) tham vấn không được tiến hành trong khoảng thời gian quy định tại khoản 3 hoặc 4;

(c) các Bên thỏa thuận không tổ chức tham vấn; hoặc

(d) tham vấn đã kết thúc mà không đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

6. Trong quá trình tham vấn, mỗi Bên phải cung cấp đầy đủ thông tin thực tế để xem xét cách thức mà các biện pháp được cho là vi phạm có thể ảnh hưởng đến việc thi hành và áp dụng Hiệp định này.

ĐIỀU 15.4
Cơ chế hòa giải

Các Bên tham gia tranh chấp có thể thỏa thuận bất cứ lúc nào về việc tiến hành thủ tục hòa giải liên quan đến các biện pháp có ảnh hưởng bất lợi đến thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên theo Phụ lục 15-C (Cơ chế hòa giải).

MỤC C
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

TIỂU MỤC 1
THỦ TỤC TRỌNG TÀI

ĐIỀU 15.5
Khởi động thủ tục trọng tài

1. Khi các Bên không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn theo quy định tại Điều 15.3 (Tham vấn), thì Bên yêu cầu tham vấn có thể yêu cầu thành lập một hội đồng trọng tài.

2. Yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài phải được lập bằng văn bản gửi đến Bên kia và sao gửi Ủy ban Thương mại. Bên khởi kiện phải chỉ rõ trong yêu cầu biện pháp tranh chấp và sẽ giải thích một cách đầy đủ sự không phù hợp của biện pháp đó với các điều khoản tại Hiệp định này để làm rõ cơ sở pháp lý cho việc khởi kiện.

ĐIỀU 15.6
Điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng 10 ngày sau ngày lựa chọn các trọng tài viên, điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

"Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này được trích dẫn bởi các Bên, vấn đề được dẫn chiếu trong yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài) để phán xử sự phù hợp của biện pháp tranh chấp với các điều khoản được nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi), và chỉ ra trong báo cáo các kết luận thực tế, khả năng áp dụng các điều khoản liên quan và các lập luận cơ bản đối với bất kỳ kết luận và khuyến nghị nào, phù hợp với các Điều 15.10 (Báo cáo sơ bộ) và Điều 15.11 (Báo cáo cuối cùng)."

ĐIỀU 15.7

Thành lập hội đồng trọng tài

1. Một hội đồng trọng tài bao gồm ba trọng tài viên.

2. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, các Bên sẽ tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của hội đồng trọng tài.

3. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về thành phần của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, mỗi Bên có thể chỉ định một trọng tài viên từ danh sách các ứng viên trọng tài mà đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên) trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian để thành lập hội đồng trọng tài được nêu tại khoản 2. Nếu một Bên không chỉ định được trọng tài viên từ danh sách của mình thì trọng tài viên phải được lựa chọn bằng bốc thăm, theo yêu cầu của Bên còn lại, bởi chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, từ danh sách các ứng viên đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên).

4. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận về vị trí chủ tịch hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, theo yêu cầu của một Bên, phải bốc thăm lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài từ danh sách chủ tịch hội đồng trọng tài được lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên).

5. Chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, sẽ lựa chọn các trọng tài viên trong vòng năm ngày kể từ khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 3 hoặc 4.

6. Ngày thành lập hội đồng trọng tài sẽ là ngày mà ba trọng tài viên được lựa chọn thông báo tới các Bên chấp nhận việc bổ nhiệm theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài).

7. Trường hợp các danh sách quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên) chưa được lập ra hoặc không có đủ tên các trọng tài viên khi một yêu cầu

được đưa ra theo quy định tại khoản 3 hoặc 4, các vị trí trọng tài viên phải được lựa chọn từ các cá nhân đã được đề xuất chính thức bởi cả hai Bên, hoặc bởi một Bên trong trường hợp chỉ có một Bên đưa ra đề xuất.

ĐIỀU 15.8

Quy trình tố tụng Giải quyết Tranh chấp của Hội đồng Trọng tài

1. Các quy tắc và thủ tục quy định tại Điều này, Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài) và 15-B (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), sẽ điều chỉnh các quy trình giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các Bên phải họp với hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ khi hội đồng trọng tài được thành lập để xác định các vấn đề tranh chấp mà các Bên hoặc hội đồng trọng tài cho là cần thiết, bao gồm khung thời gian của quy trình tố tụng, thù lao và chi phí được trả cho các trọng tài viên theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài). Các trọng tài viên và đại diện của các Bên có thể tham gia cuộc họp này qua điện thoại hoặc truyền hình trực tuyến.

3. Địa điểm diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp phải được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Trường hợp không có sự thống nhất về địa điểm, phiên họp giải quyết tranh chấp sẽ được tổ chức tại Brúc-xen (Bỉ) khi Bên khởi kiện là Việt Nam và tại Hà Nội khi bên khởi kiện là Liên minh.

4. Các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài phải được mở công khai trừ khi có quy định khác tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài).

5. Theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài), các Bên phải có cơ hội tham gia các buổi tường trình, trình bày, lập luận hay phản bác trong quá trình tố tụng. Mọi thông tin hoặc văn bản đệ trình lên hội đồng trọng tài của một Bên, bao gồm tất cả ý kiến đối với nội dung của báo cáo sơ bộ, phần trả lời câu hỏi của hội đồng trọng tài và ý kiến bình luận của một Bên về các câu trả lời đó, sẽ được cung cấp cho Bên kia.

6. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập, hội đồng trọng tài, trên cơ sở phù hợp với Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài), có thể nhận các văn bản đệ trình tự nguyện (đệ trình *amicus curiae*) từ thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên.

7. Để thảo luận nội bộ, hội đồng trọng tài phải họp kín chỉ có các trọng tài viên tham gia. Hội đồng trọng tài có thể cho phép các trợ lý tham gia phiên họp kín của mình. Nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài và các tài liệu đệ trình trong các phiên họp kín sẽ được bảo mật.

ĐIỀU 15.9

Các phán quyết Sơ bộ trong Trường hợp khẩn cấp

Trường hợp một Bên yêu cầu xem xét liệu vấn đề tranh chấp đó có phải là trường hợp khẩn cấp hay không, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra một phán quyết sơ bộ trong vòng 10 ngày kể từ ngày hội đồng trọng tài được thành lập.

ĐIỀU 15.10

Báo cáo sơ bộ

1. Hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo sơ bộ tới các Bên về kết luận đối với các tình tiết thực tế, khả năng áp dụng các quy định liên quan và lập luận cơ bản của các phán quyết và khuyến nghị không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không kịp thời hạn đưa ra báo cáo sơ bộ, chủ tịch hội đồng trọng tài phải thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban Thương mại nêu rõ lý do của việc chậm trễ và thời gian hội đồng dự định đưa ra báo cáo sơ bộ. Trong mọi trường hợp, hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo sơ bộ không muộn hơn 120 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài.

2. Một Bên có thể đệ trình một yêu cầu bằng văn bản, bao gồm cả các bình luận, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ trong vòng 14 ngày kể từ ngày thông báo.

3. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ trong vòng 45 ngày và, trong mọi trường hợp, không muộn hơn 60 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Một Bên có thể đệ trình văn bản yêu cầu, bao gồm cả các ý kiến, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ, trong vòng 7 ngày kể từ ngày có thông báo về báo cáo sơ bộ.

4. Sau khi xem xét văn bản yêu cầu của các Bên, bao gồm cả các ý kiến của các Bên đối với báo cáo sơ bộ, hội đồng trọng tài có thể điều chỉnh lại báo cáo và tiến hành rà soát thêm nếu cần thiết.

ĐIỀU 15.11

Báo cáo Cuối cùng

1. Hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo cuối cùng tới các Bên và tới Ủy ban Thương mại trong vòng 120 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban Thương mại nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.

2. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 60 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 75 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.

3. Báo cáo cuối cùng phải bao gồm đầy đủ các nội dung đã thảo luận tại giai đoạn báo cáo sơ bộ, và phải thể hiện rõ ràng bình luận bởi các Bên.

TIỂU MỤC 2

TUÂN THỦ

ĐIỀU 15.12

Tuân thủ báo cáo cuối cùng

Bên bị kiện sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm tuân thủ kịp thời và thiện chí báo cáo cuối cùng.

ĐIỀU 15.13

Khoảng Thời gian Hợp lý của việc Tuân thủ

1. Trường hợp việc tuân thủ ngay lập tức không thể thực hiện được, các Bên sẽ nỗ lực thỏa thuận với nhau về thời gian tuân thủ báo cáo cuối cùng. Trong trường hợp này, Bên bị kiện sẽ, không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo cuối cùng, thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về thời gian mà Bên đó cần có để tuân thủ (sau đây gọi tắt là "khoảng thời gian hợp lý").

2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về khoảng thời gian hợp lý để tuân thủ báo cáo cuối cùng, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị kiện theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện phải gửi yêu cầu bằng văn bản lên hội đồng trọng tài được thành lập theo quy định tại Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) (sau đây gọi tắt là "hội đồng trọng tài ban đầu") để xác định khoảng thời gian hợp lý. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại.

3. Hội đồng trọng tài phải thông báo phán quyết của mình về khoảng thời gian hợp lý tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 20 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.

4. Bên bị kiện phải thông báo bằng văn bản tới Bên khởi kiện về tiến trình tuân thủ của Bên bị kiện đối với báo cáo cuối cùng ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý.

5. Các Bên có thể thỏa thuận gia hạn khoảng thời gian hợp lý.

ĐIỀU 15.14

Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng

1. Bên bị kiện phải thông báo tới Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý về các biện pháp đã được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng.

2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về sự tồn tại hoặc tính nhất quán của bất kỳ biện pháp nào đã được thực hiện để tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) và đã được thông báo theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản, tới hội đồng trọng tài ban đầu để quyết định về vấn đề

này. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại. Bên khởi kiện trong văn bản yêu cầu của mình phải chỉ ra biện pháp cụ thể đang tranh chấp, và giải thích các biện pháp đó không nhất quán với các quy định nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi) như thế nào một cách đầy đủ để làm rõ cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.

3. Hội đồng trọng tài phải thông báo phán quyết của mình tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 45 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.

ĐIỀU 15.15

Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp không tuân thủ

1. Trường hợp Bên bị kiện không thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về các biện pháp được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý, hoặc trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ theo báo cáo đó hoặc biện pháp đã được thông báo theo khoản 1 của Điều 15.14 (Rà soát các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng) không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên bị kiện theo quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), Bên bị kiện phải, nếu có yêu cầu của Bên khởi kiện và sau khi tham vấn với Bên khởi kiện, đưa ra một đề nghị về việc bồi thường.

2. Trường hợp Bên khởi kiện quyết định không yêu cầu một đề nghị về bồi thường, hoặc trường hợp yêu cầu đó được đưa ra, nếu các Bên không thỏa thuận được việc bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý hoặc từ khi các phán quyết của hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) chỉ ra không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng hoặc biện pháp đã thực hiện không phù hợp với các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), thì Bên khởi kiện có quyền phép, bằng việc thông báo tới Bên còn lại và tới Ủy ban Thương mại, tạm ngừng các nghĩa vụ phát sinh từ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) ở mức độ tương đương với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại. Việc thông báo sẽ

chỉ rõ mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ. Bên khởi kiện có thể thực hiện việc tạm ngừng bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được thông báo, trừ khi Bên bị kiện đã gửi yêu cầu lên trọng tài theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp Bên bị kiện xét thấy mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ là không phù hợp với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại, Bên bị kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề này. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên khởi kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại trước khi kết thúc thời hạn 10 ngày được quy định tại khoản 2. Hội đồng trọng tài ban đầu sẽ thông báo phán quyết về mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 30 ngày kể từ ngày yêu cầu được đệ trình. Các nghĩa vụ phải không được tạm ngừng cho đến khi hội đồng trọng tài ban đầu thông báo về phán quyết của mình, và bất cứ việc tạm ngừng nào cũng phải phù hợp với phán quyết đó.

4. Việc tạm ngừng các nghĩa vụ và việc bồi thường là tạm thời và không được áp dụng sau khi:

(a) các Bên đã đạt được giải pháp đồng thuận theo Điều 15.19 (Giải pháp Đồng thuận); hoặc

(b) các Bên đồng ý rằng biện pháp được thông báo theo khoản 1 Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi); hoặc

(c) bất kỳ biện pháp nào được chỉ ra rằng không phù hợp với các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định đó, như phán quyết được đưa ra theo quy định tại khoản 3 Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ báo cáo cuối cùng).

ĐIỀU 15.16

Rà soát Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Sau khi Thông qua các Biện pháp khắc phục Tạm thời đối với việc không Tuân thủ

1. Bên bị kiện phải thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài sau

khi tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc sau khi áp dụng việc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể. Ngoại trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 2, Bên khởi kiện phải chấm dứt việc tạm ngừng các nghĩa vụ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Trong trường hợp việc bồi thường đã được áp dụng, và trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, Bên bị kiện có thể chấm dứt việc áp dụng biện pháp bồi thường đó trong vòng 30 ngày kể từ khi Bên bị kiện thông báo đã tuân thủ theo báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài.

2. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận rằng liệu các biện pháp được thông báo có giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) hay không, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Bên khởi kiện phải gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề đó. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại.

3. Phán quyết của hội đồng trọng tài phải được thông báo tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 45 ngày kể từ ngày yêu cầu đó được đệ trình. Trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng các biện pháp đã được thông báo tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), việc tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được chấm dứt. Trường hợp có liên quan, mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc bồi thường sẽ được tính toán phù hợp dựa trên phán quyết của hội đồng trọng tài.

TIỂU MỤC 3
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 15.17
Thay thế Trọng tài viên

Trường hợp trong quy trình tố tụng trọng tài, hội đồng trọng tài ban đầu, hoặc một trong số các trọng tài viên không thể tham gia, từ bỏ, hoặc cần phải được thay thế do thành viên đó không tuân thủ theo các yêu cầu của Quy tắc Ứng xử tại Phụ

lục 15-B (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), các thủ tục quy định tại Điều 15.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài) sẽ được áp dụng. Thời hạn của việc thông báo về các báo cáo và phán quyết, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được kéo dài thêm 20 ngày.

ĐIỀU 15.18

Tạm ngừng và Chấm dứt Quy trình Tố tụng Trọng tài

1. Theo yêu cầu của cả hai Bên, hội đồng trọng tài phải tạm ngừng hoạt động trong một khoảng thời gian mà các Bên thỏa thuận, nhưng không quá 12 tháng liên tiếp. Hội đồng trọng tài phải tiếp tục công việc trước khi kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của cả hai Bên. Các Bên cũng sẽ đồng thời thông báo tới Ủy ban Thương mại về yêu cầu đó. Hội đồng trọng tài cũng có thể tiếp tục công việc tại thời điểm kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của một trong các Bên. Bên gửi yêu cầu này cũng phải đồng thời thông báo cho Ủy ban Thương mại và Bên còn lại. Trường hợp một Bên không yêu cầu hội đồng trọng tài hoạt động lại vào thời điểm kết thúc thời hạn tạm ngừng, thẩm quyền của hội đồng trọng tài sẽ tạm ngừng và quy trình tố tụng sẽ chấm dứt. Trong trường hợp tạm ngừng hoạt động của hội đồng trọng tài, khoảng thời gian quy định tại các điều khoản liên quan của Chương này phải được gia hạn thêm bằng thời gian mà hoạt động của hội đồng trọng tài bị tạm ngừng. Việc tạm ngừng và chấm dứt hoạt động của hội đồng trọng tài không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo liên quan đến Điều 15.24 (Lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp).

2. Các Bên có thể thỏa thuận để chấm dứt quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài bằng việc cùng thông báo cho chủ tịch hội đồng trọng tài và Ủy ban Thương mại tại bất kỳ thời điểm nào trước khi đưa ra báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài.

ĐIỀU 15.19

Giải pháp Đồng thuận

Các Bên có thể đạt được một giải pháp đồng thuận về tranh chấp theo quy định của Chương này bất cứ lúc nào. Các Bên phải cùng nhau gửi thông báo về giải

pháp này tới Ủy ban Thương mại và chủ tịch hội đồng trọng tài, nếu phù hợp. Trường hợp giải pháp này đòi hỏi phải phê chuẩn theo quy định trong nước liên quan của một trong các Bên, thông báo về giải pháp đó sẽ đề cập đến yêu cầu này và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ bị tạm ngừng. Trường hợp giải pháp đó không cần thiết phải phê chuẩn, hoặc trường hợp có thông báo việc đã hoàn thành các thủ tục trong nước, thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ được kết thúc.

ĐIỀU 15.20

Thông tin và Tư vấn kỹ thuật

Khi có yêu cầu của một Bên hoặc theo sáng kiến của hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin được cho là cần thiết đối với quy trình tố tụng từ bất kỳ nguồn nào, bao gồm cả các Bên liên quan đến tranh chấp. Hội đồng trọng tài cũng có quyền tham vấn ý kiến chuyên gia, nếu xét thấy cần thiết. Hội đồng trọng tài phải tham vấn các Bên trước khi chọn các chuyên gia để xin ý kiến. Các thông tin thu được theo quy định tại Điều này phải được công bố và gửi cho các Bên để lấy ý kiến trong khoảng thời gian quy định bởi hội đồng trọng tài.

ĐIỀU 15.21

Các quy tắc diễn giải

Hội đồng trọng tài phải diễn giải các quy định được đề cập tại Điều 15.2 (Phạm vi) phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế, bao gồm cả các quy tắc được pháp điển hóa trong *Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế*, ký tại Viên ngày 23 tháng 5 năm 1969. Hội đồng trọng tài cũng phải xem xét các diễn giải liên quan tại các báo cáo của các hội đồng và Cơ quan phúc thẩm được thông qua bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp WTO theo Phụ lục 2 của Hiệp định WTO. Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài không được làm phát sinh thêm hoặc giảm bớt quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 15.22

Quyết định và Phán quyết của Hội đồng trọng tài

1. Hội đồng trọng tài phải nỗ lực để đưa ra các quyết định theo nguyên tắc đồng thuận. Trong trường hợp một quyết định không thể thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, quyết định đó sẽ được thông qua theo nguyên tắc bỏ phiếu lấy đa số. Trong mọi trường hợp, ý kiến phản đối của các trọng tài viên sẽ không được công bố.

2. Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài phải được các Bên chấp thuận vô điều kiện. Các báo cáo và phán quyết này phải không tạo ra bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào đối với các thể nhân hoặc pháp nhân. Các báo cáo và phán quyết phải đưa ra kết luận về các tình tiết thực tế, khả năng áp dụng các quy định liên quan theo Điều 15.2 (Phạm vi) và cơ sở lý luận của các phán quyết và kết luận đó. Ủy ban Thương mại phải công bố công khai toàn bộ các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo, trừ khi Ủy ban Thương mại quyết định không công bố công khai để bảo vệ các thông tin mật.

MỤC D

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 15.23

Danh sách Trọng tài viên

1. Không muộn hơn sáu tháng sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban Thương mại phải lập một danh sách có ít nhất 15 cá nhân sẵn sàng và có khả năng để làm trọng tài viên. Danh sách này bao gồm ba danh sách phụ:

(a) một danh sách của Liên minh;

(b) một danh sách của Việt Nam; và

(c) một danh sách các cá nhân không phải công dân của các Bên và không có hộ khẩu thường trú tại các Bên để chọn làm chủ tịch của hội đồng trọng tài.

2. Mỗi danh sách phụ trên phải bao gồm ít nhất năm cá nhân. Ủy ban Thương mại phải đảm bảo duy trì số người tối thiểu trong các danh sách ở mức độ này.

3. Các trọng tài viên phải có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn về luật và thương mại quốc tế. Các trọng tài viên phải độc lập, làm đúng vị trí của mình và không nhận chỉ đạo từ bất kỳ tổ chức hoặc chính phủ nào, hoặc không liên quan đến chính phủ của các Bên, và phải tuân thủ Quy tắc ứng xử tại Phụ lục 15-B (Quy tắc Ứng xử của trọng tài viên và Hòa giải viên).

4. Ủy ban Thương mại có thể lập một danh sách bổ sung với 10 cá nhân có kiến thức và kinh nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể được quy định tại Hiệp định này. Tùy thuộc vào thỏa thuận của các Bên, danh sách bổ sung đó phải được sử dụng cho việc thành lập hội đồng trọng tài theo các thủ tục quy định tại Điều 15.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài).

ĐIỀU 15.24

Lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp

1. Việc viện dẫn các quy định về giải quyết tranh chấp theo Chương này sẽ không làm ảnh hưởng đến bất kỳ hoạt động nào trong khuôn khổ WTO, bao gồm cả hoạt động giải quyết tranh chấp, hoặc bất cứ hiệp định quốc tế nào khác mà cả hai Bên cùng là thành viên.

2. Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, một Bên không được, bằng một biện pháp cụ thể, đòi bồi thường vì vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể theo Hiệp định này và Hiệp định WTO hoặc các hiệp định quốc tế khác mà cả hai Bên cùng là thành viên trong các diễn đàn liên quan. Khi quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp đã được khởi động, Bên này sẽ không được đòi bồi thường vì vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể tại các diễn đàn khác trong khuôn khổ các hiệp định khác, trừ trường hợp diễn đàn được lựa chọn đầu tiên vì lý do thủ tục và thẩm quyền không đưa ra được các kết luận về việc khiếu kiện đòi bồi thường đối với nghĩa vụ đó.

3. Vì các mục đích của Điều này:

(a) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Hiệp định WTO được xem là khởi động bởi yêu cầu của một Bên đối với việc thành lập ban hội thẩm theo Điều 6 của Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc Giải quyết Tranh chấp của WTO;

(b) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Chương này được xem là khởi động bởi yêu cầu của một Bên đối với việc thành lập một hội đồng trọng tài theo theo khoản 1 Điều 15.5 (Khởi động Thủ tục Trọng tài);

(c) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo bất cứ hiệp định quốc tế nào khác được xem là khởi động trên cơ sở quy định tại hiệp định đó.

4. Hiệp định này không ngăn cản một Bên thực hiện việc tạm ngừng các nghĩa vụ được cho phép bởi Cơ quan Giải quyết Tranh chấp WTO. Hiệp định WTO sẽ không được viện dẫn để ngăn cản một Bên tạm ngừng các nghĩa vụ theo quy định của Chương này.

ĐIỀU 15.25
Thời hạn

1. Mọi thời hạn quy định tại Chương này, bao gồm cả thời hạn cho việc hội đồng trọng tài thông báo các báo cáo và phán quyết, phải được tính theo ngày dương lịch kể từ ngày tiếp theo hoạt động hoặc tiếp theo sự việc thực tế mà thời hạn đó đề cập tới, trừ khi có quy định khác.

2. Bất cứ thời hạn nào được đề cập tại Chương này đều có thể được các Bên tranh chấp thống nhất điều chỉnh. Bất cứ lúc nào, hội đồng trọng tài có thể đề xuất các Bên điều chỉnh bất kỳ thời hạn nào được đề cập tại Chương này, đồng thời nêu rõ lý do của đề xuất đó.

ĐIỀU 15.26
Rà soát và Sửa đổi

Ủy ban Thương mại có thể quyết định rà soát và sửa đổi các Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài), 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), và 15-C (Cơ chế hòa giải).

CHƯƠNG 16
HỢP TÁC VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

ĐIỀU 16.1
Mục tiêu và phạm vi

1. Các Bên khẳng định tầm quan trọng của hợp tác và nâng cao năng lực cho việc thực thi hiệu quả Hiệp định này, qua đó hỗ trợ việc tiếp tục mở rộng và tạo các cơ hội mới về thương mại và đầu tư giữa các Bên.

2. Các Bên cam kết tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam. Hợp tác đó sẽ thúc đẩy phát triển bền vững ở tất cả các khía cạnh, bao gồm tăng trưởng bền vững và giảm nghèo.

3. Chương này áp dụng đối với tất cả các quy định về hợp tác của Hiệp định này.

ĐIỀU 16.2
Các lĩnh vực và biện pháp hợp tác

1. Các Bên thừa nhận việc hợp tác sẽ được thực hiện dựa trên khuôn khổ pháp lý và thể chế hiện có và tuân thủ các quy tắc và thủ tục điều chỉnh quan hệ giữa các Bên.

2. Để đạt được các mục tiêu đề ra tại Điều 16.1 (Mục tiêu và phạm vi), các Bên nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc hợp tác trong các lĩnh vực sau:

(a) hội nhập và hợp tác khu vực;

(b) thuận lợi hóa thương mại;

(c) các quy định và chính sách thương mại;

(d) nông, ngư, lâm nghiệp liên quan đến thương mại;

(e) phát triển bền vững, đặc biệt về khía cạnh môi trường và lao động;

(f) doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(g) các lĩnh vực khác nêu tại các Chương của Hiệp định này; và

(h) các lĩnh vực khác mà hai bên cùng quan tâm liên quan đến Hiệp định này.

3. Việc hợp tác giữa các Bên phải được thực hiện chủ yếu qua việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm và thông lệ tốt nhất, cũng như hợp tác về chính sách. Khi thích hợp, các hội thảo, hội nghị, khóa đào tạo, các nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực có thể được xem xét.

4. Các Bên thừa nhận vai trò tiềm năng, quan trọng của khu vực tư nhân trong việc hợp tác và phải hỗ trợ sự tham gia của khu vực này để góp phần tối đa hóa lợi ích của Hiệp định này đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

ĐIỀU 16.3

Phúc lợi động vật

Các Bên nhất trí hợp tác về phúc lợi động vật khi cần thiết, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực đối với sự phát triển các tiêu chuẩn phúc lợi động vật. Vì mục đích của Điều này, các Bên sẽ tham vấn Ủy ban các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách).

ĐIỀU 16.4

Cơ chế thể chế

1. Các vấn đề hợp tác phải được thảo luận tại các ủy ban chuyên trách có liên quan, được thành lập theo theo Điều 17.2 (Các Ủy ban Chuyên trách). Đối với các lĩnh vực hợp tác không thuộc ủy ban cụ thể nào, các vấn đề đó phải được thảo luận tại Ủy ban Thương mại.

2. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối liên lạc thuộc cơ quan quản lý của Bên đó để phối hợp với Bên kia trong các vấn đề liên quan đến việc thực thi Chương này.

CHƯƠNG 17
CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ THỂ CHẾ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 17.1
Ủy ban Thương mại

1. Các Bên theo đây thành lập Ủy ban Thương mại gồm đại diện của các Bên.

2. Ủy ban Thương mại phải họp một năm một lần, trừ khi Ủy ban Thương mại quyết định khác, hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của một Bên. Các cuộc họp của Ủy ban Thương mại phải diễn ra luân phiên tại Liên minh Châu Âu và tại Việt Nam, trừ khi các Bên thống nhất khác. Ủy ban Thương mại phải được đồng chủ tọa bởi Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao ủy của Ủy ban Châu Âu phụ trách về Thương mại, hoặc đại diện tương ứng của mỗi Bên. Ủy ban Thương mại phải thỏa thuận về lộ trình và chương trình làm việc.

3. Ủy ban Thương mại sẽ:

(a) đảm bảo rằng Hiệp định này được vận hành một cách chuẩn xác;

(b) giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi và áp dụng Hiệp định này, và thúc đẩy hơn nữa các mục tiêu chung của Hiệp định;

(c) giám sát và điều phối công việc của tất cả các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này, đề xuất với các cơ quan đó bất kỳ hoạt động cần thiết nào, và đánh giá và thông qua các quyết định theo quy định của Hiệp định này liên quan đến mọi vấn đề mà các cơ quan này đệ trình lên Ủy ban Thương mại;

(d) xem xét cách thức thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa các Bên;

(e) không ảnh hưởng tới Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp), tìm kiếm cách thức giải quyết các vấn đề có thể phát sinh trong những lĩnh vực được quy định tại Hiệp định này, hoặc giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này; và

(f) xem xét bất kỳ vấn đề về lợi ích nào khác liên quan đến các lĩnh vực được quy định trong Hiệp định này.

4. Ủy ban Thương mại, phù hợp với các quy định liên quan tại Hiệp định này, có thể:

(a) quyết định thành lập các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác, quyết định phân công trách nhiệm cho các cơ quan này để hỗ trợ Ủy ban Thương mại trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình và quyết định giải tán các cơ quan này; Ủy ban Thương Mại sẽ xác định cơ cấu, trách nhiệm và phạm vi công việc của các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác do Ủy ban Thương mại thành lập;

(b) thảo luận về các vấn đề thuộc phạm vi Hiệp định này với tất cả các bên có lợi ích liên quan bao gồm khu vực tư nhân, các đối tác xã hội, và các tổ chức xã hội dân sự;

xem xét và đề xuất với các Bên việc sửa đổi Hiệp định này hoặc, trong trường hợp được quy định cụ thể tại Hiệp định này, sửa đổi bằng cách ra quyết định, các điều khoản của Hiệp định này;

(c) thông qua diễn giải về các điều khoản của Hiệp định này, mà sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với các Bên và với mọi cơ quan được thành lập theo Hiệp định này, bao gồm cả các hội đồng trọng tài được đề cập tại Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp);

(d) thông qua các quyết định hoặc đưa ra các khuyến nghị như được quy định tại Hiệp định này;

(e) thông qua các quy định về thủ tục của mình; và

(f) thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác để thực thi chức năng của mình theo Hiệp định này.

5. Ủy ban Thương mại sẽ thông báo cho Ủy ban Hỗn hợp được thành lập theo Hiệp định Đối tác và Hợp tác như là một phần của khuôn khổ thể chế chung trong các hoạt động của Ủy ban Thương mại và của các ủy ban chuyên biệt của Ủy ban Thương mại, khi có liên quan, tại các buổi họp thường kỳ của Ủy ban Hỗn hợp.

ĐIỀU 17.2

Các Ủy ban Chuyên trách

1. Các ủy ban chuyên trách sau đây được thành lập trực thuộc Ủy ban Thương mại:

(a) Ủy ban Thương mại Hàng hóa;

(b) Ủy ban Hải quan;

(c) Ủy ban Các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động, thực vật;

(d) Ủy ban Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ;

(e) Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững.

2. Cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và phạm vi công việc của các ủy ban chuyên trách nêu tại khoản 1 được quy định tại các chương liên quan và tại các nghị định thư kèm theo Hiệp định này, và có thể được sửa đổi, nếu cần thiết, bằng quyết định của Ủy ban Thương mại.

3. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này hoặc do các Bên thống nhất khác, các ủy ban chuyên trách phải họp mỗi năm một lần. Các ủy ban chuyên trách cũng phải họp theo yêu cầu của một trong hai Bên hoặc của Ủy ban Thương mại. Các ủy ban chuyên trách phải được đồng chủ tọa bởi đại diện của Liên minh và Việt Nam ở cấp độ phù hợp. Các phiên họp phải diễn ra luân phiên tại Liên minh hoặc Việt Nam, hoặc bằng bất kỳ phương thức trao đổi nào khác phù hợp mà các Bên đồng ý. Các ủy ban chuyên trách phải thỏa thuận về lộ trình và chương trình họp theo phương thức đồng thuận. Mỗi ủy ban chuyên trách có thể tự quyết định quy định về thủ tục làm việc của riêng mình, trong trường hợp không có quy định về thủ tục riêng thì quy định về thủ tục của Ủy ban Thương mại sẽ được áp dụng *với những sửa đổi cần thiết*.

4. Các ủy ban chuyên trách có thể đệ trình các đề xuất về quyết định để Ủy ban Thương mại thông qua hoặc có thể ra quyết định nếu Hiệp định này có quy định.

5. Theo yêu cầu của một Bên, hoặc dựa trên đề xuất từ một ủy ban chuyên trách có liên quan, hoặc khi chuẩn bị cho một thảo luận tại Ủy ban Thương mại, Ủy ban Thương mại Hàng hóa có thể giải quyết ra những vấn đề phát sinh liên quan đến các lĩnh vực hải quan và các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật, nếu việc đó có thể hỗ trợ việc giải quyết vấn đề mà ủy ban chuyên trách liên quan không giải quyết được.

6. Các ủy ban chuyên trách phải thông báo cho Ủy ban Thương mại về lộ trình và nội dung làm việc một cách đầy đủ trước khi diễn ra các phiên họp và sẽ báo

cáo Ủy ban Thương mại các kết quả và kết luận của mỗi phiên họp. Sự tồn tại của một ủy ban chuyên trách sẽ không ngăn cản một Bên trực tiếp đưa bất kỳ vấn đề nào trực tiếp lên Ủy ban Thương mại.

ĐIỀU 17.3

Các nhóm công tác

1. Các nhóm công tác sau đây được thành lập trực thuộc Ủy ban Thương mại Hàng hóa:

(a) Nhóm công tác về Quyền Sở hữu Trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn Địa lý; và

(b) Nhóm công tác về Phương tiện Vận tải Cơ giới và Phụ tùng.

2. Ủy ban Thương mại có thể quyết định thành lập các nhóm công tác khác với các nhiệm vụ cụ thể hoặc theo lĩnh vực cụ thể.

3. Ủy ban Thương mại sẽ xác định cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và phạm vi công việc của các nhóm công tác.

4. Trừ khi hai Bên có thống nhất khác, các nhóm công tác phải họp mỗi năm một lần. Các nhóm công tác phải họp theo yêu cầu của một Bên hoặc của Ủy ban Thương mại. Các nhóm công tác phải được đồng chủ trì, ở cấp độ phù hợp, bởi các đại diện của Liên Minh và của Việt Nam. Các phiên họp phải được tổ chức luân phiên tại Liên minh hoặc tại Việt Nam, hoặc bằng bất kỳ hình thức trao đổi phù hợp nào được các Bên thống nhất. Các nhóm công tác phải thỏa thuận về lộ trình làm việc và thiết lập chương trình làm việc của nhóm theo phương thức đồng thuận. Các nhóm công tác có thể thỏa thuận về các quy tắc làm việc riêng của nhóm, trong trường hợp không có quy tắc làm việc riêng thì quy tắc làm việc của Ủy ban Thương mại sẽ được áp dụng *với những sửa đổi cần thiết*.

5. Các nhóm công tác phải thông báo đầy đủ cho các ủy ban chuyên trách liên quan về lộ trình và chương trình làm việc trước các phiên họp. Các nhóm công tác sẽ báo cáo các hoạt động của nhóm tại mỗi phiên họp thường kỳ cho các ủy ban chuyên trách có liên quan. Sự tồn tại của một nhóm công tác sẽ không ngăn cản một Bên đưa trực tiếp bất kỳ vấn đề nào lên Ủy ban Thương mại hoặc các ủy ban chuyên trách có liên quan.

ĐIỀU 17.4

Việc ra Quyết định của Ủy ban Thương mại

1. Để đạt được những mục tiêu của Hiệp định này, Ủy ban Thương mại phải có thẩm quyền ra quyết định trong các trường hợp quy định tại Hiệp định. Các quyết định được đưa ra sẽ có tính ràng buộc thực hiện giữa các Bên và các Bên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi các quyết định đó.

2. Ủy ban Thương mại có thể đưa ra các khuyến nghị phù hợp với các Bên.

3. Mọi quyết định và khuyến nghị của Ủy ban Thương mại sẽ được đưa ra dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

ĐIỀU 17.5

Sửa đổi

1. Các Bên có thể sửa đổi Hiệp định này. Sửa đổi phải có hiệu lực sau khi các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản xác nhận rằng đã hoàn thành các thủ tục và yêu cầu pháp lý trong nước như được quy định tại Điều 17.16 (Hiệu lực).

2. Mặc dù được quy định tại khoản 1, Ủy ban Thương mại có thể quyết định sửa đổi Hiệp định này trong trường hợp có quy định cụ thể tại Hiệp định này. Các Bên phải thông qua quyết định của Ủy ban Thương mại phù hợp với các thủ tục pháp lý trong nước của bên mình.

3. Mặc dù được quy định tại khoản 1, danh sách các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Các Cơ quan cấp Trung ương) tới Mục C (Các cơ quan khác) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể được sửa đổi theo quy định tại Điều 9.20 (Sửa đổi và Điều chỉnh Phạm vi) và Điều 9.23 (Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ).

ĐIỀU 17.6

Mở rộng quy định pháp luật của WTO

Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định WTO được các Bên tích hợp vào Hiệp định này bị sửa đổi thì các Bên phải tham vấn với nhau để tìm giải pháp đồng

thuận thỏa đáng, nếu cần thiết. Từ kết quả của việc rà soát đó, Ủy ban Thương mại có thể sửa đổi Hiệp định này một cách tương ứng.

ĐIỀU 17.7

Các Biện pháp Thuế

1. Không điều khoản nào trong Hiệp định ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Liên minh hay một trong các quốc gia thành viên Liên minh hay của Việt Nam theo các hiệp định thuế giữa các quốc gia thành viên Liên minh với Việt Nam. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định thuế nào nói trên, hiệp định thuế đó phải được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của nội dung không thống nhất đó.

2. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích để ngăn cản các Bên khỏi việc phân biệt, trong khi áp dụng các điều khoản liên quan trong hệ thống pháp luật về tài chính của Bên đó, giữa những người chịu thuế không có cùng tình trạng, cụ thể là địa điểm cư trú hoặc địa điểm đầu tư vốn.

3. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích để ngăn cản việc thông qua hoặc thi hành bất kỳ biện pháp nào nhằm ngăn cản sự tránh thuế hoặc trốn thuế theo các quy định về thuế tại các hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc các thỏa thuận về thuế khác hoặc theo quy định pháp luật nội địa về tài chính quốc gia.

ĐIỀU 17.8

Tài khoản Vãng lai

Các Bên phải cho phép các khoản thanh toán hay chuyển tiền liên quan tới các giao dịch của tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán giữa các Bên trong phạm vi áp dụng của Hiệp định này, đặc biệt là liên quan đến các cam kết cụ thể của từng Bên theo Tiểu Mục 6 (Dịch vụ Tài chính) Mục E (Khuôn khổ Pháp lý) của Chương 8 (Tự do hóa Đầu tư, Thương mại Dịch vụ và Thương mại Điện tử), thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi phù hợp với các quy định tại *Các điều khoản của Hiệp định của Tổ chức Tiền Tệ Quốc tế*, nếu có thể.

ĐIỀU 17.9

Di chuyển Vốn

1. Đối với các giao dịch về tài khoản vốn và tài chính trong cán cân thanh toán, các Bên không được áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với việc tự do di chuyển vốn liên quan đến các khoản đầu tư được tự do hóa phù hợp với Mục B (Tự do hóa Đầu tư) của Chương 8 (Tự do hóa Đầu tư, Thương mại Dịch vụ và Thương mại Điện tử).

2. Các Bên phải tham vấn với nhau nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển vốn giữa các Bên nhằm tăng cường thương mại và đầu tư.

ĐIỀU 17.10

Áp dụng Luật và các Quy định liên quan đến Di chuyển Vốn, Thanh toán hoặc Chuyển tiền

Điều 17.8 (Tài khoản Vãng lai) và 17.9 (Di chuyển vốn) không được ngăn cản một Bên áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và không tạo ra hạn chế trá hình đối với thương mại và đầu tư, các luật và quy định liên quan đến:

(a) phá sản, mất khả năng thanh toán, phục hồi và cơ cấu lại ngân hàng, bảo vệ quyền của bên cho vay, hoặc giám sát các tổ chức tài chính;

(b) cấp, mua bán hoặc giao dịch các công cụ tài chính;

(c) báo cáo tài chính hoặc lưu trữ sổ sách liên quan đến việc chuyển tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ thực thi pháp luật hoặc hỗ trợ các cơ quan quản lý tài chính có thẩm quyền;

(d) các tội hình sự, các hành vi lừa đảo hoặc gian lận;

(e) đảm bảo việc thực thi các phán quyết của một quy trình tố tụng; hoặc

(f) an ninh xã hội, quỹ hưu trí công hoặc cơ chế tiết kiệm bắt buộc.

ĐIỀU 17.11

Các Biện pháp Tự vệ Tạm thời đối với Di chuyển Vốn, Thanh toán hoặc Chuyển tiền

Trong các trường hợp ngoại lệ khi có khó khăn nghiêm trọng đối với việc vận hành liên minh tiền tệ và kinh tế của Liên minh, hoặc khi có khó khăn nghiêm

trọng đối với chính sách tỷ giá hối đoái và tiền tệ của Việt Nam, hoặc khi có nguy cơ xảy ra những khó khăn nghiêm trọng đó, Bên liên quan có thể thực hiện các biện pháp tự vệ thực sự cần thiết đối với việc di chuyển vốn, thanh toán hoặc chuyển tiền trong một khoảng thời gian không quá một năm.

ĐIỀU 17.12

Các Biện pháp hạn chế trong trường hợp gặp khó khăn về Cán cân Thanh toán hoặc Tài chính Bên ngoài

1. Khi một Bên gặp khó khăn nghiêm trọng trong cán cân thanh toán hoặc tài chính bên ngoài, hoặc có nguy cơ xảy ra những trường hợp như vậy, Bên đó có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp tự vệ đối với việc di chuyển vốn, thanh toán hoặc chuyển tiền, mà các biện pháp đó sẽ:

(a) không mang tính phân biệt đối xử đối với các nước thứ ba trong tình huống tương tự;

(b) không vượt quá phạm vi cần thiết để cân đối cán cân thanh toán hoặc giải quyết khó khăn tài chính bên ngoài;

(c) phù hợp với các *Điều khoản của Hiệp định của Tổ chức Tiền tệ Quốc tế*, khi được áp dụng;

(d) tránh thiệt hại không cần thiết đến lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của Bên kia; và

(e) chỉ mang tính tạm thời và được giảm dần theo tiến trình tương ứng với tình hình được cải thiện.

2. Đối với thương mại hàng hóa, mỗi Bên có thể ban hành các biện pháp hạn chế nhằm đảm bảo tình hình tài chính bên ngoài hoặc bảo vệ cán cân thanh toán. Những biện pháp hạn chế này sẽ phù hợp với Hiệp định GATT 1994 và *Tài liệu giải thích về các Quy định Cán cân Thanh toán trong Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại 1994*.

3. Đối với thương mại dịch vụ hoặc tự do hóa đầu tư, mỗi Bên có thể ban hành các biện pháp hạn chế nhằm đảm bảo tình hình tài chính bên ngoài hoặc bảo vệ cán cân thanh toán. Những biện pháp hạn chế này sẽ tuân theo các điều kiện được đề cập tại Điều XII của GATS.

4. Bên đang duy trì hoặc đã ban hành các biện pháp được đề cập từ khoản 1 tới 3 phải ngay lập tức thông báo cho Bên kia về các biện pháp đó và đưa ra lộ trình xóa bỏ các biện pháp đó sớm nhất có thể.

5. Khi các hạn chế được ban hành hoặc duy trì theo Điều này, việc tham vấn phải được tổ chức ngay lập tức tại Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ trừ khi các tham vấn đó được tổ chức tại các diễn đàn khác. Việc tham vấn sẽ đánh giá tình trạng cán cân thanh toán hoặc tình trạng khó khăn về tài chính bên ngoài là nguyên nhân dẫn tới các biện pháp đó, có tính đến, *trong nhiều yếu tố khác*, các yếu tố sau:

(a) bản chất và phạm vi của những khó khăn;

(b) môi trường thương mại và kinh tế bên ngoài; hoặc

(c) các biện pháp khắc phục thay thế có thể phù hợp.

Việc tham vấn phải chỉ ra sự tuân thủ của các biện pháp hạn chế với các quy định từ khoản 1 đến 3. Mọi kết luận phù hợp về số liệu hay bản chất thực tế mà IMF đưa ra sẽ được chấp nhận và các kết luận sẽ tính đến đánh giá của IMF về tình hình cán cân thanh toán và tài chính bên ngoài của Bên liên quan.

ĐIỀU 17.13

Ngoại lệ An ninh

Hiệp định này không được hiểu là:

(a) yêu cầu một Bên phải cung cấp thông tin mà Bên đó cho rằng việc đưa ra thông tin đó trái với các lợi ích an ninh thiết yếu của mình;

(b) ngăn cản một Bên tiến hành bất kỳ hành động nào dưới đây mà Bên đó cho rằng cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình:

(i) liên quan tới sản xuất hoặc mua bán vũ khí, đạn dược và nguyên nhiên vật liệu dùng cho chiến tranh và liên quan đến việc mua bán các hàng hóa và nguyên nhiên vật liệu khác và các hoạt động kinh tế được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp vì mục đích cung ứng cho quân đội;

(ii) liên quan đến việc cung ứng các dịch vụ được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp cho mục đích cung ứng cho quân đội;

(iii) liên quan đến việc tách hoặc làm giàu vật liệu hạt nhân hoặc những vật liệu có chứa hạt nhân; hoặc

(iv) được áp dụng trong thời kỳ chiến tranh hoặc các tình huống khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế;

hoặc

(c) ngăn cản một Bên hành động để thực hiện các nghĩa vụ theo *Hiến chương Liên hợp quốc* nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

ĐIỀU 17.14

Tận dụng Ưu đãi

Sau một năm kể từ ngày của Hiệp định này có hiệu lực, vào ngày 01 tháng 7 hàng năm, các Bên phải trao đổi về các số liệu nhập khẩu của năm trước, bao gồm các số liệu theo các dòng thuế, về thương mại hàng hóa ưu đãi và không ưu đãi giữa các Bên.

ĐIỀU 17.15

Công bố Thông tin

1. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích nhằm yêu cầu một Bên công bố các thông tin mật mà gây cản trở việc thi hành pháp luật hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc ảnh hưởng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công hoặc tư cụ thể, ngoại trừ trường hợp có yêu cầu cung cấp thông tin mật từ một hội đồng trọng tài trong quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp). Trong những trường hợp như vậy, hội đồng trọng tài phải đảm bảo rằng các thông tin đó được bảo mật đầy đủ.

2. Khi một Bên đệ trình lên Ủy ban Thương mại hoặc tới các ủy ban chuyên trách các thông tin được xem là thông tin mật theo quy định của các quy định pháp luật của Bên đó, Bên kia phải bảo mật thông tin đó, trừ khi Bên đệ trình thông tin đồng ý khác đi.

ĐIỀU 17.16

Hiệu lực

1. Hiệp định này phải được các Bên thông qua hoặc phê chuẩn phù hợp với thủ tục pháp lý tương ứng của mỗi Bên.

2. Hiệp định này phải có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà các Bên đã thông báo cho nhau về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý tương ứng để Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên có thể thỏa thuận với nhau để lựa chọn một ngày khác.

3. Các thông báo phù hợp với khoản 2 phải được gửi đến Tổng Thư ký của Hội đồng của Liên minh Châu Âu và đến Bộ Công Thương Việt Nam.

ĐIỀU 17.17

Thời hạn

1. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

2. Mỗi Bên có thể thông báo bằng văn bản cho Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này. Việc chấm dứt Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày cuối cùng tháng thứ sáu sau khi có thông báo.

ĐIỀU 17.18

Thực thi các Nghĩa vụ

1. Các Bên sẽ thực hiện bất kỳ biện pháp chung hay cụ thể cần thiết nào để thực thi các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này. Các Bên sẽ đảm bảo các mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định này được thực hiện.

2. Nếu một Bên cho rằng Bên kia đã có hành vi vi phạm một cách thực chất đối với Hiệp định Đối tác và Hợp tác, Bên đó có thể thực hiện các biện pháp phù hợp liên quan tới Hiệp định này theo Điều 57 của Hiệp định Đối tác và Hợp tác.

ĐIỀU 17.19

Chủ thể Thực thi các Quyền hạn do Cơ quan Chính phủ giao

Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ chủ thể nào bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được trao đặc

quyền hoặc quyền ưu tiên hoặc doanh nghiệp chỉ định độc quyền, mà được chỉ định là cơ quan điều hành, cơ quan hành chính, hoặc cơ quan chính phủ khác ở bất kỳ cấp độ quản lý nhà nước nào như được quy định trong pháp luật trong nước của Bên đó, sẽ hành động phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này để thực thi thẩm quyền được giao.

ĐIỀU 17.20

Hiệu lực không Trực tiếp

Hiệp định này không được hiểu là ngăn cản các quyền hoặc áp đặt các nghĩa vụ đối với các chủ thể, ngoài những quyền và nghĩa vụ được tạo ra giữa các Bên theo công pháp quốc tế. Việt Nam có thể quy định khác trong pháp luật của mình.

ĐIỀU 17.21

Các Phụ lục, Tiểu phụ lục, Tuyên bố chung, Nghị định thư và các Bản ghi nhớ

Các Phụ lục, Tiểu phụ lục, Tuyên bố chung, Nghị định thư và các Bản ghi nhớ của Hiệp định này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 17.22

Mối quan hệ với các Hiệp định khác

1. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, các hiệp định đã có trước đây giữa một bên là các quốc gia thành viên của Liên minh hoặc Cộng đồng Châu Âu hoặc Liên minh Châu Âu với một bên là Việt Nam sẽ không bị thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực bởi Hiệp định này.

2. Hiệp định này sẽ trở thành một phần của các quan hệ chung giữa một bên là Liên minh và các quốc gia thành viên và bên kia là Việt Nam như đã được quy định tại Hiệp định Đối tác và Hợp tác và sẽ trở thành một phần của khuôn khổ thể chế chung.

3. Hiệp định này không yêu cầu một Bên phải hành động theo cách thức không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định WTO.

ĐIỀU 17.23

Việc Gia nhập trong Tương lai vào Liên minh Châu Âu

1. Liên minh Châu Âu phải thông báo cho Việt Nam về bất kỳ đề nghị gia nhập của nước thứ ba vào Liên minh.

2. Trong quá trình đàm phán giữa Liên minh và nước thứ ba nhắc tới tại khoản 1, Liên minh sẽ nỗ lực để:

(a) cung cấp, theo yêu cầu của phía Việt Nam, và trong phạm vi có thể, thông tin liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được quy định bởi Hiệp định này; và

(b) tính đến các quan ngại của phía Việt Nam.

3. Liên minh sẽ thông báo cho phía Việt Nam về hiệu lực của bất kỳ việc gia nhập nào vào Liên minh Châu Âu.

4. Ủy ban Thương mại phải xem xét một cách đầy đủ trước ngày gia nhập của nước thứ ba vào Liên minh về bất kỳ ảnh hưởng nào mà việc gia nhập đó có thể có đối với Hiệp định này. Các Bên có thể, bằng quyết định của Ủy ban Thương mại, đưa ra bất kỳ điều chỉnh cần thiết của Hiệp định này hoặc thỏa thuận chuyển tiếp nào.

ĐIỀU 17.24

Lãnh thổ áp dụng

1. Hiệp định này áp dụng:

(a) về phía Liên minh, đối với các vùng lãnh thổ áp dụng *Hiệp ước Liên minh Châu Âu* và *Hiệp ước về chức năng của Liên minh Châu Âu* được áp dụng và theo các điều kiện tại các Hiệp ước này; và

(b) về phía Việt Nam, đối với lãnh thổ Việt Nam.

Các dẫn chiếu về "lãnh thổ" trong Hiệp định này được hiểu phù hợp với điểm (a) và (b), trừ khi được quy định khác đi.

2. Liên quan đến các điều khoản về đối xử thuế quan đối với hàng hóa, Hiệp định này cũng áp dụng đối với những khu vực thuộc lãnh thổ hải quan của Liên minh Châu Âu mà không được liệt kê tại điểm 1(a).

ĐIỀU 17.25

Văn bản Chính thức

Hiệp định này được lập thành hai bộ bằng tiếng Bun-ga-ri, tiếng Croát-ti-a, tiếng Séc, tiếng Đan Mạch, tiếng Hà Lan, tiếng Anh, tiếng E-xtô-ni-a, tiếng Phần Lan, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Hy Lạp, tiếng Hung-ga-ri, tiếng I-ta-li-a, tiếng Lát-vi-a, tiếng Lít-va, tiếng Man-ta, tiếng Ba Lan, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ru-ma-ni, tiếng Xlô-va-ki-a, tiếng Xlô-ven-nia, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Thụy Điển, và tiếng Việt, mỗi bản ngôn ngữ đều có giá trị ngang nhau.

ĐỂ LÀM CHỨNG, các đại diện được ủy quyền của các Bên đã ký Hiệp định này.

PHỤ LỤC 2-A

CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN

MỤC A

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Trừ khi được quy định khác trong Biểu thuế của một Bên của Phụ lục này, các danh mục cắt giảm thuế sau đây được áp dụng theo Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc Xóa bỏ Thuế quan) để cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia theo Phụ lục 2- A-1 (Biểu thuế của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam):

(a) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "A" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;

(b) thuế quan đối với hàng hóaxuất xứ thuộc danh mục "B3" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 4 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(c) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B5" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 6 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(d) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B7" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(e) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B9" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 10 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(f) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B10" trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(g) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B10*" trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo lộ trình cắt giảm như bảng dưới đây, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa:

Mã HS	Năm										
HS 2012	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2203.00.10 2203.00.90	34%	33%	32%	30%	29%	25%	22%	18%	15%	11%	0%

(h) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B10**" trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo lộ trình cắt giảm như bảng dưới đây và hàng hóa sau đó sẽ không bị áp thuế quan nữa:

Mã HS	Thuế suất cơ sở	Năm										
HS 2012		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2710.12.11 2710.12.12 2710.12.13 2710.12.14 2710.12.15 2710.12.16	20%	20%	20%	20%	20%	8%	8%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.12.20	10%	10%	10%	10%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.12.30	20%	20%	20%	20%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.12.40 2710.12.50 2710.12.60	20%	17%	16%	14%	13%	11%	10%	8%	7%	7%	7%	0%

2710.12.70	20%	20%	20%	20%	20%	8%	8%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.12.80 2710.12.90	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.19.71 2710.19.72	8%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.19.79 2710.19.81 2710.19.82 2710.19.83	10%	9%	8%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.20.00	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	0%
2710.91.00 2710.99.00	40%	40%	20%	20%	20%	11%	9%	7%	7%	7%	7%	0%

(i) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục "B15" trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần đều trong 16 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

(j) tỷ lệ phần trăm của các mức thuế quan của hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục A+EP của Biểu thuế của EU sẽ được xóa bỏ vào ngày Hiệp định có hiệu lực; xóa bỏ thuế quan chỉ áp dụng cho thuế suất tỷ lệ phần trăm; thuế suất cụ thể theo hệ thống giá đầu vào mà EU áp dụng cho một số loại hoa quả và rau theo Biểu thuế chung được quy định tại Quy tắc thực thi Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 07 tháng 6 năm 2011 quy định chi tiết các quy tắc áp dụng Quy định Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với hoa quả và rau và sản phẩm chế biến hoa quả và rau vẫn được duy trì;

(k) thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc danh mục "R75" trong Biểu thuế của EU được áp dụng theo bảng dưới đây:

Năm	Thuế quan (EUR/tấn)
2016	120

2017	115
2018	110
2019	105
2020	100
2021	95
2022	90
2023	85
2024	80
Từ năm 2025 trở đi	75

thuế suất ưu đãi nêu trong bảng trên được áp dụng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực vào năm tương ứng và các năm tiếp theo và thuế suất không được giảm hồi tố;

(l) không áp dụng với các dòng thuế được mô tả "CKD" trong cột "Thuế suất cơ sở" và "Danh mục" trong Biểu thuế của Việt Nam;

2. Thuế suất cơ sở và danh mục cắt giảm để xác định mức thuế tạm thời ở mỗi giai đoạn cắt giảm cho một mặt hàng được nêu cụ thể cho mặt hàng đó trong Biểu thuế của mỗi Bên.

3. Không ảnh hưởng tới Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc Xóa bỏ Thuế quan), thuế suất ưu đãi của EU theo Hiệp định này trong bất kỳ trường hợp nào không được cao hơn mức thuế thông thường của EU áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam vào ngày trước ngày Hiệp định có hiệu lực. Nghĩa vụ này áp dụng từ ngày đó tới năm thứ 7 sau khi Hiệp định có hiệu lực.

4. Mức thuế suất trong các giai đoạn tạm thời được làm tròn xuống ít nhất là 0,1 phần trăm gần nhất hoặc, nếu tỷ lệ thuế quan được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ, ít nhất là 10 xu euro gần nhất trong trường hợp của EU.

5. Vì mục đích của Phụ lục này, bao gồm các Biểu thuế của các Bên trong tiểu Phụ lục 2-A-1 (Biểu thuế của EU) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam), lần cắt giảm đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực. Các lần cắt giảm

hàng năm sau đó được thực hiện vào ngày 01 tháng 01 của năm tương ứng tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực theo quy định tại Điều 17.16 (Hiệu lực).

6. Tiểu Phụ lục 2-A-1 (Biểu thuế của EU) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam) là một phần không tách rời của Phụ lục này.

7. Định nghĩa các thuật ngữđược quy định tại Chương 2 (Đối xử quốc gia và Tiếp cận Thị trường Hàng hóa) áp dụng đối với Phụ lục này.

MỤC B
HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

1. Để quản lý từng hạn ngạch thuế quan trong Năm 1 của Hiệp định, các Bên phải tính lượng hạn ngạch thuế quan bằng cách trừ khối lượng tương ứng với khoảng chênh lệch thời gian từ ngày 01 tháng 01 và ngày Hiệp định có hiệu lực.

TIỂU MỤC 1
HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA EU

1. EU quản lý hạn ngạch thuế quan theo các quy định trong nước nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên theo hướng tận dụng tối đa lượng hạn ngạch thuế quan.

Hạn ngạch thuế quan đối với trứng và lòng đỏ trứng gia cầm

2. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0408.11.80, 0408.19.81, 0408.19.89, 0408.91.80 và 0408.99.80 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 500 tấn/năm

Tỏi

3. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0703.20.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 400 tấn/năm.

Ngô ngọt

4. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00A, 2001.90.30A và 2005.80.00A trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 5000 tấn/năm.

Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00B, 2001.90.30B và 2005.80.00B trong Biểu thuế của EU sẽ không được tính trong lượng hạn ngạch thuế quan.

Gạo

5. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 20 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xát tương ứng:

1006.10.21	1006.10.92	1006.20.11	1006.20.92
1006.10.23	1006.10.94	1006.20.13	1006.20.94
1006.10.25	1006.10.96	1006.20.15	1006.20.96
1006.10.27	1006.10.98	1006.20.17	1006.20.98

6. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xay tương ứng:

1006.30.21	1006.30.42	1006.30.61	1006.30.67
1006.30.23	1006.30.44	1006.30.63	1006.30.92
1006.30.25	1006.30.46	1006.30.65	1006.30.94
1006.30.27	1006.30.48	1006.30.98	1006.30.96

7. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xay tương ứng:

1006.10.21	1006.20.11	1006.30.21	1006.30.61
1006.10.23	1006.20.13	1006.30.23	1006.30.63
1006.10.25	1006.20.15	1006.30.25	1006.30.65
1006.10.27	1006.20.17	1006.30.27	1006.30.67
1006.10.92	1006.20.92	1006.30.42	1006.30.92
1006.10.94	1006.20.94	1006.30.44	1006.30.94
1006.10.96	1006.20.96	1006.30.46	1006.30.96
1006.10.98	1006.20.98	1006.30.48	1006.30.98

8. Để được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch quy định tại điểm 7, gạo phải thuộc một trong số các loại gạo thơm sau:

(a) Hoa nhài 85,

(b) ST 5, ST 20,

(c) Nang Hoa 9 (*NàngHoa 9*),

(d) VD 20,

(e) RVT,

(f) OM 4900,

(g) OM 5451, và

(h) Tai nguyen Cho Dao (*Tài nguyên Chợ Đào*).

9. Danh sách các loại gạo ở điểm 8 có thể được sửa đổi bởi quyết định của Ủy ban Thương mại phù hợp với điểm 2 của Điều 17.5 (Các sửa đổi).

10. Các lô hàng gạo đáp ứng được quy định hạn ngạch thuế quan theo điểm 7 nên có giấy chứng nhận đúng chủng loại được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các loại gạo được nêu tại điểm 8.

Tinh bột sắn

11. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1108.14.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm.

Cá ngừ

12. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1604.14.11, 1604.14.18, 1604.14.90, 1604.19.39 và 1604.20.70 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 11 500 tấn/năm.

Surimi

13. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1604.20.05 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 500 tấn/năm.

Đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao

14. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 20 000 tấn/năm dưới dạng đường thô tương ứng:

1701.13.10 1701.13.90 1701.14.10 1701.91.00	1701.99.10 1701.99.90 1702.30.50 1702.90.50	1702.90.71 1702.90.75 1702.90.79 1702.90.95	1806.10.30 1806.10.90

Đường đặc biệt

15. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1701.14.90 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 400 tấn/năm.

Nấm

16. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0711.51.00, 2001.90.50, 2003.10.20 và 2003.10.30 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 350 tấn/năm.

Ethanol

17. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 2207.10.00 và 2207.20.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 1000 tấn/năm.

Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác

18. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 2905.43.00, 2905.44.11, 2905.44.19, 2905.44.91, 3505.10.10, 3505.10.90 và 3824.60.19 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 2000 tấn/năm.

TIỂU MỤC 2
HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM

1. Thời gian thực hiện, lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ hạn ngạch thuế quan của Việt Nam phải phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO.

2. Thuế trong hạn ngạch đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc danh mục "B10-trong hạn ngạch" trong Biểu thuế của Việt Nam được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế trong hạn ngạch.

3. Thuế ngoài hạn ngạch đối với hàng hóa có xuất xứ cho các mặt hàng trong danh mục "B10-trong-hạn ngạch" trong Biểu thuế của Việt Nam không bị ràng buộc.

PHỤ LỤC 2-B

PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG, THIẾT BỊ CỦA XE CƠ GIỚI

ĐIỀU 1
Quy định chung

1. Phụ lục này áp dụng cho các sản phẩm sau đây có xuất xứ từ một trong hai Bên, thuộc các Chương 40, 84, 85, 87 và 94 của HS 2012 cụ thể là:

(a) xe nguyên chiếc loại M1, được định nghĩa tại các Quy định của Ủy ban kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc (UNECE) và các phụ tùng, thiết bị mà theo Quy định UNECE các phụ tùng, thiết bị này là của xe nguyên chiếc loại M1; và

(b) các phụ tùng, thiết bị của xe loại M2 và N3 được định nghĩa tại các Quy định của UNECE mà các phụ tùng, thiết bị này theo Quy định của UNECE cũng áp dụng cho xe nguyên chiếc loại M1.

2. Vì mục đích của Phụ lục này:

(a) "quy chuẩn kỹ thuật nội địa" bao gồm nhãn mác và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(b) "các sản phẩm thuộc Phụ lục này" có nghĩa là tất cả các sản phẩm được liệt kê trong điểm 1(a) và 1(b);

(c) "các xe cơ giới" và "các phụ tùng và thiết bị" như được định nghĩa trong Hiệp định UNECE 1958 và các Quy định kèm theo của Hiệp định;

(d) "xuất xứ" là nguồn gốc của hàng hóa được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư 1 (Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính);

(e) "UNECE" có nghĩa là Ủy ban Kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc;

(f) "Hiệp định UNECE 1958" có nghĩa là Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng có thể được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn Thế giới về Hài hòa các Quy định đối với xe cơ giới; và

(g) "Quy định UNECE" có nghĩa là các Quy định được đi kèm với Hiệp định UNECE 1958.

3. Đối với các sản phẩm thuộc phạm vi áp dụng của Phụ lục này, các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung sau đây:

(a) loại bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương;

(b) thúc đẩy tính tương thích và đồng nhất của các quy định dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế;

(c) thúc đẩy việc công nhận các chứng nhận, đặc biệt là dựa trên các kế hoạch chứng nhận phù hợp với Hiệp định UNECE 1958;

(d) thiết lập các điều kiện thị trường cạnh tranh dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch;

(e) bảo vệ sức khỏe con người, an toàn và môi trường; và

(f) tăng cường hợp tác để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển hai bên cùng có lợi trong thương mại.

ĐIỀU 2
Các tiêu chuẩn quốc tế

1. Các Bên công nhận Quy định UNECE là các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đối với các sản phẩm thuộc Phụ lục này.

2. Khuyến khích Việt Nam ký kết Hiệp định UNECE 1958.

3. Các Bên công nhận các yêu cầu kỹ thuật của các Quy định UNECE mang lại mức độ bảo vệ đầy đủ nhằm đảm bảo an toàn, hoặc bảo vệ môi trường hoặc sức khỏe con người trong lĩnh vực mà các Quy định UNECE quy định. Các Bên sẽ không quy định thêm các yêu cầu kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc Quy định của UNECE.

ĐIỀU 3
Đồng nhất quy định

1. Các Bên tránh đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới mà khác với các yêu cầu kỹ thuật của Quy định UNECE hiện hành hoặc Quy định UNECE sắp sửa

được hoàn thành mà trong đó đã có quy định, trừ khi có lý do chứng minh, dựa trên các thông tin khoa học và kỹ thuật, rằng yêu cầu kỹ thuật cụ thể đó của Quy định UNECE là không hiệu quả và không hợp lý để đảm bảo an toàn hay bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người.

2. Bên đưa ra quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới được nêu tại khoản 1, khi có yêu cầu của Bên kia, phải chỉ rõ các nội dung trong quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó có khác biệt đáng kể so với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan của Quy định UNECE. Bên đó phải đưa ra lý do chính đáng về sự khác biệt này.

3. Theo khoản 1, khi một Bên đưa ra và duy trì các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mà khác với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan hiện hành của Quy định UNECE, Bên đó sẽ rà soát định kỳ, nhưng không quá 5 năm, các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó nhằm tăng cường sự đồng nhất đối với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng của Quy định UNECE. Khi xem xét các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó, Bên đó sẽ cân nhắc các hoàn cảnh dẫn tới sự khác biệt còn tồn tại hay không. Kết quả rà soát bao gồm các thông tin kỹ thuật và khoa học đã được sử dụng, phải được thông báo cho Bên kia khi được yêu cầu.

ĐIỀU 4

Mở cửa thị trường

1. Mỗi Bên chấp nhận trên thị trường các sản phẩm thuộc Phụ lục này nếu có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE như là đã tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật nội địa hay quy trình đánh giá sự phù hợp, mà không yêu cầu thêm nhãn mác hay thử nghiệm để kiểm tra hay xác minh sự phù hợp với các yêu cầu đã được quy định trong Quy định UNECE tương ứng.

2. Đối với các phụ tùng và thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:

(a) Các phụ tùng và thiết bị khi nhập khẩu phải có giấy chứng nhận kiểu loại của UNECE kèm theo. Bên nhập khẩu sẽ cố gắng xem xét nhãn mác chứng nhận

kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên các phụ tùng và thiết bị đó là bằng chứng đầy đủ của giấy chứng nhận kiểu loại còn hiệu lực của UNECE.

(b) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết của Hiệp định UNECE 1958, Việt Nam sẽ chấp nhận nhãn mác chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên phụ tùng và thiết bị thuộc Phụ lục này, mà được thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục của Hiệp định UNECE 1958, là bằng chứng đầy đủ của chứng nhận kiểu loại UNECE còn hiệu lực mà nhãn mác chứng nhận kiểu loại UNECE đó được mô tả rõ ràng theo quy định UNECE tương ứng mà hai Bên nhất trí áp dụng.

(c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958, Liên minh sẽ chấp nhận các phụ tùng và thiết bị có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE do cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của Việt Nam ban hành tuân theo các quyền và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.

3. Đối với xe nguyên chiếc loại M1[1] của UNECE được đề cập tại điểm 1(a) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:

(a) Trên thị trường, Việt Nam sẽ chấp nhận, là phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật nội địa, mà không yêu cầu thử nghiệm thêm, các xe thuộc loại này đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của EU cấp Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thủ tục của Hiệp định UNECE 1958. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ.

(b) Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, trong vòng 7 năm kế tiếp, Việt Nam sẽ chấp nhận Chứng nhận hợp chuẩn cho toàn xe hợp lệ của Ủy ban châu Âu. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu loại xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại toàn xe tương ứng hợp lệ của Ủy ban châu Âu; trong các lần nhập khẩu tiếp theo kiểu loại xe đó, Chứng nhận sự phù hợp cho xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu sẽ được xem là chứng cứ đầy đủ cho việc có chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu; khi có Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE đối với phương tiện cơ giới, Việt Nam sẽ thông báo cho Liên minh về việc Việt Nam có tiếp tục chấp nhận Chứng nhận sự phù

[1] Để rõ ràng hơn, loại này bao gồm xe bán tải như được phân loại tại mục xe M1 của UNECE.

hợp xe nguyên chiếc còn hiệu lực của Ủy ban châu Âu như một lựa chọn thay cho Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ đối với một kiểu loại xe cụ thể.

(c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 và áp dụng Quy định Số 0 của Liên Hợp Quốc - Các quy định thống nhất về chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế (IWVTA), thì Liên minh sẽ chấp nhận Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE còn hiệu lực được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc của Việt Nam cấp phù hợp với quyền hạn và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.

4. Hàng tháng hoặc khi thông báo cho UNECE, các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên đã tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 sẽ gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Bên kia danh sách các sản phẩm thuộc Phụ lục này, các chứng nhận bị từ chối cấp hoặc bị thu hồi trong kỳ trước. Ngoài ra, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên kia, thì Bên được yêu cầu sẽ gửi ngay bản sao toàn bộ thông tin liên quan đến quyết định cấp, từ chối cấp hoặc thu hồi chứng nhận xe nguyên chiếc hoặc chứng nhận phụ tùng, thiết bị đến cơ quan có thẩm quyền của Bên kia.

5. Nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên cho rằng các sản phẩm nhất định thuộc Phụ lục này có nhãn mác chứng nhận do cơ quan chứng nhận kiểu loại của Bên kia cấp theo Quy định UNECE, hoặc nếu có thể, theo luật và quy định của Liên minh đối với xe nguyên chiếc, là không phù hợp với kiểu loại đã được chứng nhận thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền bên cấp chứng nhận. Bên kia phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo các sản phẩm của các nhà sản xuất đó phù hợp theo kiểu loại đã được chứng nhận, và thông báo cho Bên yêu cầu về các bước đã thực hiện, nếu cần thiết có thể bao gồm việc thu hồi chứng nhận. Trong trường hợp có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường, Bên cấp chứng nhận, sau khi nhận được thông tin về sự không phù hợp kiểu loại đã được chứng nhận, phải thông báo cho Bên yêu cầu về hiện trạng. Các Bên có thể cấm việc bán và sử dụng các sản phẩm đó thuộc phạm vi của Phụ lục này. Trong các trường hợp như vậy và khi có yêu cầu, thì Bên cấp chứng nhận phải gửi tất cả các thông tin liên quan đến việc cấp chứng nhận cho Bên kia.

6. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên, theo luật pháp trong nước, có thể xác minh sự phù hợp với các quy định và yêu cầu kỹ thuật tương ứng trong nước của các sản phẩm thuộc phạm vi Phụ lục này bằng cách chọn mẫu ngẫu nhiên. Sự phù hợp được chứng thực trong trường hợp xe nguyên chiếc là chứng nhận kiểu xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hoặc nếu có thể, là chứng nhận kiểu loại EC, và trong trường hợp phụ tùng, thiết bị là chứng nhận kiểu loại của UNECE phù hợp với các Quy định UNECE tương ứng. Các Bên có thể yêu cầu nhà cung cấp thu hồi một sản phẩm thuộc phạm vi của Phụ lục này ra khỏi thị trường của Bên mình trong trường hợp sản phẩm không phù hợp với các yêu cầu và quy chuẩn kỹ thuật nội địa tương ứng đó.

ĐIỀU 5

Sản phẩm có công nghệ mới hoặc tính năng mới

1. Phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên, một Bên không được phép trì hoãn quá mức việc đưa các phụ tùng, thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này vào thị trường của Bên đó với lý do là sản phẩm đó có công nghệ và tính năng mới.

2. Khi một Bên quyết định từ chối việc lưu thông trên thị trường hay yêu cầu thu hồi trên thị trường các phụ tùng, thiết bị của Bên kia như được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này với lý do là sản phẩm có công nghệ hay tính năng mới đó gây nguy cơ cho an toàn, sức khỏe con người hay môi trường, thì phải ngay lập tức thông báo quyết định này và lý do đưa ra quyết định đó cho các chủ thể kinh tế liên quan.

ĐIỀU 6

Các biện pháp hạn chế thương mại khác

Các Bên phải tránh làm vô hiệu hóa hoặc giảm sút các lợi ích của việc mở cửa thị trường dành cho Bên kia theo Phụ lục này thông qua các biện pháp quản lý khác đối với lĩnh vực thuộc Phụ lục này. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của các Bên áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn,

bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người và ngăn ngừa các hành vi lừa đảo, với điều kiện các biện pháp đó dựa trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật được chứng minh.

ĐIỀU 7

Hợp tác

1. Trong Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), các Bên sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến việc thực thi Phụ lục này.

2. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), khi có yêu cầu, một Bên sẽ cân nhắc một cách hợp lý các đề xuất của Bên kia với mục đích hợp tác theo Phụ lục này. Sự hợp tác này được thực hiện thông qua đối thoại tại các kênh thích hợp, các dự án chung, hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình nâng cao năng lực về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, và các hoạt động khác trên cơ sở đồng thuận.

3. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các hoạt động hợp tác sẽ chú trọng xây dựng năng lực về kỹ thuật, nhằm nâng cao khả năng thử nghiệm và quy trình công nhận phê duyệt kiểu loại. Hợp tác có thể bao gồm đào tạo, thực tập, trao đổi kinh nghiệm cho các cán bộ của cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam tại các cơ quan chứng nhận kiểu loại của Liên minh hoặc các dự án tương tự.

ĐIỀU 8

Thực thi

1. Các Bên nhất trí rằng Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ tạo thuận lợi cho việc thực thi Phụ lục này.

2. Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ có trách nhiệm theo dõi việc thực thi hiệu quả Phụ lục này và có thể xem xét các vấn đề có liên quan. Các Bên sẽ thiết lập đầu mối liên lạc để trao đổi một cách hiệu quả.

3. Khi có yêu cầu của một Bên, nhưng chỉ sau 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên có thể họp rà soát lại Phụ lục này và có thể thảo luận về phạm vi điều chỉnh đối với loại xe L, M và N của UNECE.

ĐIỀU 9

Ngày áp dụng

Trừ khi có quy định khác, Phụ lục này áp dụng sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

(Xem tiếp Công báo số 775 + 776)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng